

Số: .../2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO
Ngày 30/12/2024

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành một số điều và
biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa năm 2024 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa).

2. Việc quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; tổ chức và hoạt động của bảo tàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chủ sở hữu di sản văn hóa* là tổ chức, cá nhân có quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt đối với di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

2. *Tổ chức, cá nhân được giao quản lý di sản văn hóa* là tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu di sản văn hóa giao quyền quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

3. *Người đại diện tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di sản văn hóa* là người đại diện hợp pháp cho chủ sở hữu di tích hoặc tổ chức, cá nhân được giao quản lý di sản văn hóa xác lập, thực hiện giao dịch dân sự để thực hiện quyền sở hữu hoặc quản lý di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

4. *Địa điểm khảo cổ* là nơi lưu giữ những dấu tích, di vật phản ánh quá trình tồn tại của con người và môi trường tự nhiên trong quá khứ có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

5. *Di vật khảo cổ* là những hiện vật được phát hiện qua thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc phát hiện ngẫu nhiên có giá trị lịch sử, văn hoá và khoa học.

6. *Tầng văn hoá khảo cổ* là những lớp đất được tích tụ qua thời gian, phản ánh hoạt động của con người, thể hiện đặc trưng văn hoá của cộng đồng người trong quá khứ.

7. *Điều tra khảo cổ* là hoạt động nghiên cứu khoa học được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp điền dã nghiên cứu địa hình, địa mạo và lấy mẫu vật ở bề mặt của địa điểm khảo cổ nhằm bước đầu xác định vị trí, phạm vi, niên đại, tính chất của địa điểm khảo cổ.

8. *Thăm dò khảo cổ* là việc đào có tính chất thử nghiệm địa điểm khảo cổ với diện tích nhỏ nhằm bước đầu khẳng định sự tồn tại của địa điểm khảo cổ, phạm vi, niên đại, tính chất của địa điểm khảo cổ.

9. *Khai quật khảo cổ* là hoạt động khoa học nhằm nghiên cứu địa tầng của địa điểm khảo cổ và tìm kiếm, thu thập di vật khảo cổ, các loại dấu tích của quá khứ để xác định rõ nội dung, giá trị lịch sử, văn hoá và khoa học của địa điểm khảo cổ.

10. *Khai quật khẩn cấp* là hoạt động khai quật khảo cổ nhằm kịp thời nghiên cứu, xử lý, thu thập di vật khảo cổ ở địa điểm khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại mà nếu không kịp thời tiến hành khai quật khảo cổ sẽ bị hủy hoại vĩnh viễn.

11. *Hồ sơ khai quật khảo cổ* là toàn bộ tài liệu viết, bản vẽ, bản dập, bản ảnh, tài liệu nghe nhìn và các tài liệu khác, được hình thành trong quá trình nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ.

12. *Báo cáo sơ bộ* là báo cáo khái quát về kết quả nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ được người chủ trì và tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ thực hiện ngay sau khi kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ.

13. *Báo cáo khoa học* là báo cáo chi tiết về kết quả nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ được người chủ trì và tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ thực hiện sau khi kết thúc việc xử lý khoa học các tài liệu, hiện vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ.

Chương II

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 4. Trình tự, thủ tục ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể

1. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể theo tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Di sản văn hóa.

2. Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể bao gồm:

a) Lý lịch di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Ảnh: Ít nhất 10 ảnh màu, khổ 10cm x 15cm, chú thích đầy đủ, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể; gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số;

c) Bản ghi hình: Ghi trên băng hoặc đĩa, độ dài tối thiểu 10 phút, hình ảnh rõ nét, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;

d) Bản ghi âm: Ghi trên băng hoặc đĩa, âm thanh rõ nét, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;

đ) Bản đồ phân bố vị trí di sản văn hóa phi vật thể;

e) Tư liệu khảo sát điền dã có liên quan tới di sản văn hóa phi vật thể;

g) Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ thể văn hóa, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trao quyền sử dụng các tài liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyền theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Bản danh mục các tài liệu trong hồ sơ.

3. Trình tự gửi Hồ sơ đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung bằng văn bản cho Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp hồ sơ hợp lệ để trình Hội đồng thẩm định; báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể được lưu tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Di sản văn hóa.

Điều 5. Hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể

1. Di sản văn hóa phi vật thể sau khi được ghi danh vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể không còn đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Di sản văn hóa, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét quyết định hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập. Hội đồng thẩm định xem xét đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định hủy bỏ ghi danh khi xét thấy di sản không còn đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Di sản văn hóa trên cơ sở đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 6. Trình tự, thủ tục đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO

1. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể trình UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung:

a) Căn cứ tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung vào các Danh sách của UNESCO, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di sản văn hóa phi vật thể đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về chủ trương lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đề nghị UNESCO.

Trong trường hợp xét thấy di sản văn hóa phi vật thể đó chưa đủ điều kiện trình UNESCO, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị;

b) Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về chủ trương lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đề nghị UNESCO, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao tổ chức lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể và gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định và đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia cho ý kiến về hồ sơ. Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia tiến hành thẩm định và có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

d) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện các thủ tục, gửi hồ sơ tới UNESCO theo quy định sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

2. Hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO được lưu tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Di sản văn hóa.

Điều 7. Đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào các Danh sách của UNESCO

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có di sản được UNESCO ghi danh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định đối với di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ hoặc không còn đáp ứng

quy định về việc ghi danh của UNESCO hoặc bị UNESCO khuyến nghị, đề nghị hủy bỏ ghi danh.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có di sản được ghi danh về quyết định của UNESCO đối với di sản văn hóa phi vật thể đó.

Chương III

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH

MỤC 1

HỒ SƠ XẾP HẠNG, XẾP HẠNG BỔ SUNG,

BỔ SUNG, CHỈNH SỬA HỒ SƠ KHOA HỌC DI TÍCH

VÀ HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH XẾP HẠNG DI TÍCH

Điều 8. Hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung; bổ sung chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích); bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, bao gồm các thành phần sau đây:

1. Lý lịch di tích theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Biên bản và bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích có dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân các cấp, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên môi trường và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
3. Tập ảnh màu khảo tả di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích từ cỡ 9cm x 12cm trở lên;
4. Bản vẽ mặt bằng tổng thể di tích tỷ lệ 1/500, các mặt bằng, các mặt đứng, các mặt cắt ngang, cắt dọc, kết cấu và chi tiết kiến trúc có chạm khắc tiêu biểu của di tích tỷ lệ 1/50;
5. Bản thống kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích;
6. Bản dập, dịch văn bia, câu đối, đại tự và các tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu bằng các loại ngôn ngữ khác có ở di tích;
7. Đơn đề nghị xếp hạng di tích của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích gửi đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xếp hạng di tích theo thẩm quyền theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
8. Tờ trình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xếp hạng di tích theo thẩm quyền theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Hồ sơ hủy bỏ xếp hạng di tích

1. Thuyết minh: Miêu tả tình trạng xuống cấp của di tích; thực trạng quản lý di tích; những nguyên nhân gây ra tình trạng xuống cấp, giảm giá trị, không còn khả năng bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; các biện pháp đã khắc phục; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);

2. Ảnh chụp hiện trạng di tích tại thời điểm đề nghị hủy bỏ xếp hạng di tích;

3. Các văn bản pháp lý có liên quan, như: Quyết định xếp hạng di tích; các văn bản quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội được phê duyệt có ảnh hưởng trực tiếp đến việc phải hủy bỏ xếp hạng di tích.

Điều 10. Trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ xếp hạng, hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích trên địa bàn theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, giúp thực hiện quản lý nhà nước về văn hóa (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh) tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích theo quy định tại Điều 9 Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập. Hội đồng thẩm định gồm đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học thuộc các lĩnh vực có liên quan.

Trường hợp di tích phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích thống nhất một địa phương chủ trì việc lập và trình hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích.

2. Đối với di tích cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích trên địa bàn tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập gồm đại diện các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 180 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

3. Đối với di tích quốc gia, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét quyết định xếp hạng, xếp hạng bổ sung, bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập. Hội đồng thẩm định gồm các thành viên là đại diện của các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan.

Trong thời hạn 180 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thẩm định.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

4. Đối với di tích quốc gia đặc biệt, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quyết định đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học, hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập gồm đại diện các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 180 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thẩm định.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

5. Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do Ngân sách Nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này do Ngân sách Nhà nước cấp

và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

MỤC 2

ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH

Điều 11. Hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích

Hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích bao gồm các thành phần sau:

1. Lý lịch di tích dự kiến điều chỉnh gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Biên bản và bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích đề nghị điều chỉnh có dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân các cấp, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên môi trường và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Đơn đề nghị đề nghị điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích gửi đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích theo thẩm quyền.

Điều 12. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới thực hiện theo quy định tại Điều 25 Luật Di sản văn hóa về bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, di sản thế giới và được thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

2. Thẩm quyền điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác định điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, chấp thuận điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích quốc gia;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị UNESCO điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di sản thế giới và vùng đệm của khu vực bảo vệ di sản thế giới.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng khu vực bảo vệ di tích ở phạm vi quốc gia và di sản thế giới

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới trên địa bàn. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến bằng

văn bản của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập gồm đại diện các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

Trường hợp di tích, di sản thế giới phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích, di sản thế giới thống nhất một địa phương chủ trì việc lập và trình hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích, khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới;

b) Đối với di tích cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh ranh giới khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định xác định điều chỉnh ranh giới khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích cấp tỉnh sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập;

c) Đối với di tích quốc gia, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh ranh giới khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích quốc gia tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, chấp thuận điều chỉnh ranh giới khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích quốc gia sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập gồm đại diện các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này;

d) Đối với di tích quốc gia đặc biệt, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh ranh giới khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích quốc gia đặc biệt tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quyết định đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận điều chỉnh ranh giới khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích quốc gia đặc biệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập gồm đại diện các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh ranh giới khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích quốc gia đặc biệt trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

đ) Đối với di sản thế giới, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị điều chỉnh ranh giới khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới kèm hồ sơ theo quy định tại khoản 10 Điều 27 Luật Di sản văn hóa và theo quy định, hướng dẫn của UNESCO tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quyết định đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đề nghị UNESCO xem xét, chấp thuận điều chỉnh ranh giới khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập

gồm đại diện các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này. Hồ sơ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

4. Ranh giới khu vực bảo vệ di tích, khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới quy định tại Điều 27 Luật Di sản văn hóa và được điều chỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải được cập nhật vào bản đồ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng, đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan.

MỤC 3

QUY HOẠCH KHẢO CỔ

Điều 13. Quy hoạch khảo cổ

1. Quy hoạch khảo cổ là việc nhận diện, xác định địa điểm, khu vực khảo cổ gắn với đề xuất kế hoạch, phương án, nguồn lực thực hiện bảo vệ, nghiên cứu, thăm dò, khai quật, phát huy giá trị địa điểm, khu vực khảo cổ.

2. Đối tượng được đưa vào quy hoạch khảo cổ là các địa điểm, khu vực trong lòng đất và dưới nước đã phát hiện di tích, di vật hoặc có dấu hiệu lưu giữ di tích, di vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt và công bố quy hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 14. Trình tự trong hoạt động quy hoạch khảo cổ

1. Tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đánh giá sơ bộ về yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên.

2. Thu thập bản đồ đo đạc địa hình khu vực, bản đồ quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được phê duyệt còn hiệu lực liên quan tới khu vực lập quy hoạch khảo cổ.

3. Khảo sát, lập hồ sơ (bản vẽ, thuyết minh) đánh giá về giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của địa điểm, khu vực khảo cổ thuộc phạm vi quy hoạch; về việc tổ chức bảo vệ và phát huy giá trị khảo cổ.

4. Lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan để hoàn thiện nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ.

5. Lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ.

6. Tổ chức khai quật khảo cổ để thu thập tài liệu liên quan đến nội dung quy hoạch khảo cổ (nếu cần thiết).

7. Lập quy hoạch khảo cổ.

8. Lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch khảo cổ.

9. Tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân.

10. Thẩm định, trình phê duyệt, phê duyệt quy hoạch khảo cổ.

11. Công bố quy hoạch di khảo cổ đã được phê duyệt.

12. Cắm mốc giới theo quy hoạch khảo cổ được phê duyệt.

Điều 15. Nội dung Nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ

1. Xác định yêu cầu nghiên cứu, khảo sát di tích, di chỉ khảo cổ; nghiên cứu, đánh giá yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên liên quan đến nội dung quy hoạch khảo cổ.

2. Xác định đặc trưng, giá trị tiêu biểu của địa điểm, khu vực khảo cổ.

3. Đề xuất phạm vi nghiên cứu quy hoạch khảo cổ, phạm vi quy hoạch khảo cổ.

4. Đề xuất nội dung về định hướng bảo vệ địa điểm, khu vực khảo cổ.

5. Xác định kế hoạch thực hiện quy hoạch khảo cổ.

Điều 16. Hồ sơ nhiệm vụ lập quy hoạch di tích

Hồ sơ nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ gồm:

1. Tờ trình thẩm định hoặc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ.

3. Bản đồ xác định phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch khảo cổ, phạm vi quy hoạch khảo cổ.

4. Ý kiến tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 17. Nội dung quy hoạch khảo cổ

1. Căn cứ lập quy hoạch khảo cổ.

2. Nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ đã được phê duyệt.

3. Xác định vị trí và tên gọi địa điểm, khu vực khảo cổ.

4. Tổng hợp các thông tin khoa học về các di tích, di vật được phát hiện tại địa điểm, khu vực khảo cổ và căn cứ khoa học về dấu hiệu của sự tồn tại di tích, di vật tại địa điểm, khu vực khảo cổ.

5. Xác định phạm vi, ranh giới, diện tích địa điểm, khu vực khảo cổ.

6. Xác định kế hoạch thăm dò, khai quật địa điểm, khu vực khảo cổ.

7. Đề xuất phương án bảo vệ và phát huy giá trị địa điểm, khu vực khảo cổ.

8. Dự báo tác động môi trường và đề xuất biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường trong khu vực quy hoạch khảo cổ.

9. Đề xuất kế hoạch, phương án, nguồn lực nghiên cứu, thăm dò, khai quật địa điểm, khu vực khảo cổ.

10. Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch khảo cổ.

11. Xác định nguồn lực thực hiện quy hoạch khảo cổ.

Điều 18. Hồ sơ quy hoạch khảo cổ

Hồ sơ quy hoạch khảo cổ gồm:

1. Tờ trình thẩm định hoặc phê duyệt quy hoạch khảo cổ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

3. Các bản đồ gồm:

a) Bản đồ tổng thể vị trí toàn bộ các địa điểm, khu vực khảo cổ trên địa bàn cấp tỉnh, tỷ lệ 1:15.000;

b) Bản đồ hiện trạng ranh giới khu vực đã được cấp phép khai quật của từng địa điểm, khu vực khảo cổ, tỷ lệ 1:5.000-1:500;

c) Bản đồ hiện trạng vị trí địa điểm, khu vực phát hiện dấu hiệu của sự tồn tại di tích, di vật khảo cổ, tỷ lệ 1:5.000;

d) Bản đồ hiện trạng vị trí địa điểm, khu vực đã có các thông tin khoa học về sự tồn tại của di tích, di vật khảo cổ, tỷ lệ 1:5.000;

đ) Bản đồ xác định phạm vi, ranh giới địa điểm, khu vực quy hoạch khảo cổ, tỷ lệ từ 1:2.000 đến 1:500.

4. Ý kiến tổ chức, cá nhân có liên quan; cộng đồng dân cư nơi có địa điểm, khu vực quy hoạch khảo cổ.

5. Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch khảo cổ bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập theo quy định và ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ với các thành viên là đại diện của các bộ, ngành có liên quan, cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số cơ quan nghiên cứu khảo cổ học của Nhà nước; cơ sở giáo dục đại học có bộ môn khảo cổ học; bảo tàng, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích của Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu khảo cổ; hội có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu khảo cổ ở trung ương và chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan.

2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức lập nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ thuộc địa bàn quản lý.

Điều 20. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản đề nghị, kèm theo 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này, đề nghị các bộ, ngành, hội chuyên ngành có liên quan góp ý nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung bằng văn bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và hồ sơ, các bộ, ngành, hội chuyên ngành được đề nghị có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các bộ, ngành, hội chuyên ngành, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ và gửi văn bản thông báo kết quả thẩm định đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này và báo cáo về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 21. Điều chỉnh quy hoạch khảo cổ

1. Quy hoạch khảo cổ được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh mà ảnh hưởng tới địa điểm, khu vực khảo cổ;
- b) Có sự thay đổi về địa giới hành chính hoặc điều kiện địa lý, tự nhiên;
- c) Có phát hiện mới về địa điểm, khu vực khảo cổ trong phạm vi quy hoạch.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

MỤC 4 THĂM DÒ, KHAI QUẬT KHẢO CỔ

Điều 22. Điều kiện để các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Tổ chức có chức năng thăm dò, khai quật khảo cổ được quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Di sản văn hóa.

2. Người chủ trì việc thăm dò, khai quật khảo cổ phải có đủ các điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 39 Luật Di sản văn hóa.

3. Có giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

Điều 23. Thủ tục và hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Tổ chức có chức năng thăm dò, khai quật khảo cổ gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ của tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ mời tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ thì tổ chức chủ trì phải có văn bản báo cáo nêu rõ tên của tổ chức, cá nhân đó và những tài liệu giới thiệu về chương trình hợp tác của các bên và cơ quan chủ quản của các bên tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ và văn bản đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ nêu rõ di vật, cổ vật thu được trong và sau quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ phải được tạm nhập vào bảo tàng công lập nơi có địa điểm, khu vực khảo cổ; trước khi công bố kết luận, báo cáo sơ bộ, báo cáo khoa học kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ cần có sự đồng ý bằng văn bản của các bên hợp tác, cơ quan chủ quản của các bên hợp tác, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

b) Văn bản thỏa thuận đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ đối với trường hợp tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ không phải là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hoặc không phải là đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Văn bản đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ của tổ chức phối hợp thăm dò, khai quật khảo cổ (nếu có).

Trường hợp tổ chức phối hợp thăm dò, khai quật khảo cổ mời tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ thì tổ chức phối hợp phải có văn bản báo cáo tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ. Căn cứ ý kiến thỏa thuận của tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ sẽ xem xét, quyết định;

d) Dự án thăm dò, khai quật khảo cổ, bao gồm các nội dung chính quy định tại các Điều 27, 29 và 30 Nghị định này và sơ đồ vị trí địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ tỉ lệ 1:500, trong đó thể hiện rõ vị trí, diện tích các khu vực thăm dò, khai quật khảo cổ;

đ) Trong trường hợp cần thiết, nếu việc thăm dò, khai quật tại các địa điểm có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc nghiên cứu lịch sử của đất nước, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ yêu cầu tổ chức xin cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ đệ trình các tài liệu bổ sung liên quan để xem xét trước khi cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không cấp giấy phép sẽ nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 24. Thăm dò khảo cổ

Thăm dò khảo cổ bằng hoạt động đào thám sát trong lòng đất, được quy định như sau:

1. Diện tích đào thám sát không quá 4m²/1 hố;

2. Không đào quá 5 hố thám sát trong một lần được cấp phép thăm dò khảo cổ;

3. Diện tích đào thám sát trong khu vực di tích kiến trúc được xem xét giải quyết theo yêu cầu cụ thể trong đơn đề nghị cấp phép thăm dò khảo cổ.

Điều 25. Khai quật khẩn cấp

1. Khi phát hiện địa điểm khảo cổ có nguy cơ bị xâm hại, hủy hoại, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch nơi có địa điểm khảo cổ có trách nhiệm:

a) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí để tổ chức khai quật khẩn cấp;

b) Cấp giấy phép khai quật khảo cổ khẩn cấp cho tổ chức có đủ điều kiện khai quật khảo cổ tại địa phương hoặc tổ chức có chức năng theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Luật Di sản văn hóa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, báo cáo bằng văn bản tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc cấp phép khai quật khẩn cấp, trong đó nêu rõ những nguyên nhân đe dọa sự tồn tại của địa điểm khảo cổ và gửi kèm theo bản sao giấy phép khai quật khẩn cấp của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

2. Thủ tục cấp phép khai quật khẩn cấp:

a) Hồ sơ đề nghị cấp phép khai quật khẩn cấp được gửi tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương nơi có địa điểm khảo cổ cần khai quật khẩn cấp;

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép khai quật khẩn cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không cấp giấy phép phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép khai quật khẩn cấp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép khai quật khẩn cấp của tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ tỉ lệ 1:500, thể hiện rõ vị trí, diện tích địa điểm khảo cổ cần khai quật khẩn cấp;

c) Văn bản đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ của tổ chức phối hợp khai quật khẩn cấp (nếu có).

4. Trước khi tiến hành khai quật khẩn cấp, tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ phải ghi chép mô tả chi tiết, thu thập tài liệu, lập sơ đồ và chụp ảnh hiện trường. Các bước khai quật tiếp theo thực hiện theo quy trình khai quật khảo cổ quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Thực hiện việc thăm dò, khai quật khảo cổ đúng với nội dung của Dự án thăm dò, khai quật khảo cổ và ghi trong giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ. Trong trường hợp thay đổi tổ chức hoặc người chủ trì, thời gian thăm dò, khai quật và điều chỉnh diện tích thăm dò, khai quật thì tổ chức được cấp giấy phép

phải có văn bản đề nghị và phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

2. Thực hiện đúng quy trình khai quật khảo cổ quy định tại Điều 27 Nghị định này.

3. Tổ chức được cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ và người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ có trách nhiệm xây dựng báo cáo sơ bộ và hồ sơ khai quật khảo cổ.

4. Thu giữ, bảo quản và bàn giao đầy đủ di vật khảo cổ thu thập được và hồ sơ khai quật khảo cổ cho cơ quan được giao trách nhiệm bảo quản, gìn giữ di vật ghi trong giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

5. Tuyên truyền để nhân dân địa phương nơi có địa điểm khảo cổ hiểu về ý nghĩa, giá trị của di sản văn hoá và ý thức trách nhiệm tham gia bảo vệ di sản văn hoá ở địa phương.

6. Bảo đảm không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường tự nhiên nơi khai quật khảo cổ.

7. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Văn hóa và Thông tin và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ, xử lý hiện vật phục vụ việc nghiên cứu, phát huy giá trị lâu dài tại bảo tàng hoặc địa điểm khảo cổ.

8. Không công bố và phổ biến những kết luận về địa điểm khai quật khi chưa có sự thoả thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 27. Quy trình khai quật khảo cổ

1. Công tác chuẩn bị khai quật khảo cổ:

a) Nghiên cứu toàn diện những thông tin liên quan tới địa điểm khai quật và xây dựng phương án khai quật khảo cổ, bảo quản xử lý di tích, di vật;

b) Xây dựng kế hoạch và tiến độ thăm dò, khai quật theo thời gian ghi trong giấy phép thăm dò, khai quật;

c) Liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Phòng Văn hóa và Thông tin tại địa phương để thông báo kế hoạch khai quật và thống nhất phương án bảo vệ địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ;

d) Chuẩn bị đầy đủ phương tiện và thiết bị chuyên dụng phục vụ khai quật khảo cổ và bảo quản di vật khảo cổ, địa điểm khảo cổ;

đ) Tuyển nhân viên kỹ thuật và nhân công có đủ phẩm chất đạo đức và năng lực lao động phù hợp với yêu cầu của hoạt động khai quật khảo cổ;

e) Làm mái che, hàng rào bao quanh công trường khai quật khảo cổ trong trường hợp cần thiết;

g) Ban hành và phổ biến đến những người có liên quan các quy định cụ thể về quản lý, bảo vệ địa điểm khai quật, bảo vệ di vật khảo cổ trong quá trình khai quật khảo cổ và các quy định về an toàn lao động.

2. Công tác khai quật khảo cổ:

- a) Lập sơ đồ chính xác khu vực khai quật khảo cổ;
- b) Dọn dẹp mặt bằng khai quật;
- c) Tiến hành khai quật theo địa tầng;

Lập bản vẽ toạ độ, chụp ảnh di vật, dấu vết kiến trúc và mộ táng phát hiện được trong khi khai quật và làm “Phiếu hiện vật” theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Phân loại sơ bộ di vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ;

đ) Ghi nhật ký quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ.

Người phụ trách thăm dò, khai quật hàng ngày phải ghi chép vào Sổ nhật ký khai quật khảo cổ những nhận xét về kết cấu và diễn biến địa tầng, sự phân bố các di vật tìm thấy và những quan sát, nhận xét khoa học khác để làm cơ sở cho việc viết báo cáo khoa học và nghiên cứu lâu dài về địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ.

Trong trường hợp công trường khai quật có quy mô rộng lớn gồm nhiều hố khai quật thì mỗi hố khai quật phải có Sổ nhật ký khai quật khảo cổ riêng.

3. Khi kết thúc đợt thăm dò, khai quật khảo cổ, tổ chức và người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ phải báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và đưa ra phương hướng bảo tồn, phát huy giá trị phù hợp với tính chất và tình trạng bảo quản của di tích, di vật khảo cổ. Người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ có trách nhiệm nộp Sổ nhật ký thăm dò, khai quật khảo cổ cho cơ quan chủ quản để lưu trữ phục vụ nghiên cứu lâu dài.

Điều 28. Đình chỉ thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ sẽ bị đình chỉ trong những trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình thăm dò, khai quật và những quy định đã ghi trong giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ;

b) Xét thấy tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai quật không đủ khả năng tiếp tục thực hiện thăm dò, khai quật khảo cổ theo đúng yêu cầu khoa học;

c) Do những lý do khách quan và chủ quan làm ảnh hưởng tới sự an toàn của các thành viên tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ cũng như sự toàn vẹn của các di vật và địa điểm khảo cổ;

d) Vi phạm các quy định tại khoản 6 Điều 9 Luật Di sản văn hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Người có thẩm quyền cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ có quyền quyết định đình chỉ thăm dò, khai quật khảo cổ.

Điều 29. Bảo vệ, quản lý, xử lý địa điểm khảo cổ sau thăm dò, khai quật

1. Sau khi kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ, cơ quan quản lý trực tiếp địa điểm khảo cổ chịu trách nhiệm xây dựng phương án bảo vệ, quản lý, phát huy giá trị địa điểm khảo cổ đã được thăm dò, khai quật.

2. Nội dung việc bảo vệ, quản lý, phát huy giá trị địa điểm khảo cổ sau thăm dò, khai quật khảo cổ bao gồm:

a) Áp dụng các biện pháp bảo quản các phế tích kiến trúc, di vật và các dấu vết khảo cổ khác mà không thể di dời;

b) Tiến hành lấp hố khai quật đến cao độ mặt bằng khu đất trước khi thăm dò, khai quật, trừ trường hợp cần giữ nguyên hiện trạng hố khai quật để phục vụ cho việc nghiên cứu, trưng bày về địa điểm khảo cổ;

c) Cắm mốc giới đánh dấu vị trí hố khai quật và đặt biển chỉ dẫn về địa điểm khảo cổ. Biển chỉ dẫn ghi rõ tên địa điểm khảo cổ, năm khai quật, kinh độ, vĩ độ của hố khai quật.

3. Trường hợp xét thấy địa điểm khảo cổ có đủ điều kiện lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa thì Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có địa điểm khảo cổ có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng di tích khảo cổ theo quy định.

Điều 30. Chinh lý, bảo quản di vật khảo cổ sau thăm dò, khai quật

Việc chinh lý, bảo quản di vật khảo cổ sau thăm dò, khai quật khảo cổ được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

1. Kiểm kê, chinh lý và phân loại theo các tiêu chí khoa học.

2. Làm sạch và tiến hành các biện pháp bảo quản thích hợp đối với những di vật khảo cổ, đặc biệt là các di vật khảo cổ được làm từ chất liệu dễ hư hỏng.

3. Phân tích, thẩm định mẫu di vật khảo cổ.

Trường hợp gửi các mẫu đi nước ngoài để xác định niên đại, giá trị thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Di sản văn hóa.

4. Gắn chắp, phục dựng những di vật khảo cổ bị vỡ khi đủ căn cứ khoa học.

5. Lập hồ sơ khoa học cho các di vật khảo cổ.

Điều 31. Việc quản lý và sử dụng di vật khảo cổ

1. Việc bàn giao, giữ gìn và bảo quản tạm thời hoặc lâu dài di vật khảo cổ thu được từ thăm dò, khai quật khảo cổ được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Luật Di sản văn hóa và nội dung ghi tại giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

2. Trường hợp khai quật khẩn cấp thì Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất việc giao di vật khảo cổ cho bảo tàng công lập hoặc cơ quan có chức năng thích hợp để Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định.

3. Khi thực hiện việc bàn giao phải có biên bản giao nhận, không để di vật khảo cổ bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Báo cáo sơ bộ và Hồ sơ khai quật khảo cổ

1. Sau khi kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ, các tổ chức được cấp phép thăm dò, khai quật và người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ phải xây dựng báo cáo sơ bộ và hồ sơ khai quật khảo cổ.

2. Báo cáo sơ bộ bao gồm những nội dung sau đây:

a) Sơ lược về diễn biến quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ, kết cấu địa tầng hố khai quật và những nhận định bước đầu về loại hình di vật, tính chất và niên đại của địa điểm khảo cổ;

b) Kiến nghị, đề xuất phương án giải pháp bảo quản và phát huy giá trị địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ kèm theo mặt bằng tổng thể di tích, vị trí hố (hay các hố) khai quật và bản ảnh về các di vật khảo cổ tiêu biểu;

Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ, Báo cáo sơ bộ phải được gửi về Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại địa phương nơi có địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ, cơ quan tham mưu, giúp quản lý nhà nước về di sản văn hóa thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và lưu tại tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ, tổ chức phối hợp thăm dò, khai quật khảo cổ.

3. Hồ sơ khai quật khảo cổ bao gồm các thành phần sau:

a) Nhật ký khai quật khảo cổ;

b) Bản vẽ (hiện trường, hiện vật), bản ảnh (hiện trường, hiện vật), bản dập;

c) Phiếu hiện vật, bảng thống kê các di vật khảo cổ;

d) Các kết quả phân tích mẫu vật (nếu có) và các tài liệu viết, nghe, nhìn khác có liên quan đến cuộc khai quật;

đ) Báo cáo khoa học bao gồm những nội dung: trình bày chi tiết quá trình khai quật khảo cổ với những nhận định về loại hình di vật khảo cổ, tính chất và niên đại của địa điểm khảo cổ qua nghiên cứu so sánh với các địa điểm khảo cổ khác có liên quan; kiến nghị, đề xuất, giải pháp, bảo quản và phát huy giá trị địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ.

Báo cáo khoa học phải có chữ ký của người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ và xác nhận của người đứng đầu tổ chức được cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

4. Hồ sơ khai quật khảo cổ phải được hoàn thành trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày kết thúc khai quật khảo cổ. Trường hợp đặc biệt cần kéo dài thời gian hoàn thành Hồ sơ khai quật khảo cổ phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ. Hồ sơ khai quật khảo cổ phải đảm bảo tính khoa học, chính xác, chân thực và đầy đủ.

Hồ sơ khai quật khảo cổ được sao gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại địa phương nơi có địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ, và lưu tại tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ và tổ chức phối hợp thăm dò, khai quật khảo cổ ngay sau khi hoàn thành Hồ sơ khai quật khảo cổ.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi phát hiện và tiếp nhận thông tin về việc phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ: Tổ chức, cá nhân khi phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ có trách nhiệm bảo vệ, giữ nguyên hiện trạng địa điểm đó và kịp thời thông báo, giao nộp những di vật khảo cổ cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền khi tiếp nhận thông tin về việc phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ:

a) Khi được tổ chức, cá nhân thông báo về việc phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ hoặc giao nộp di vật khảo cổ thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải kịp thời cử người tiếp và ghi nhận đầy đủ thông tin và tổ chức việc bảo vệ, bảo quản di vật khảo cổ.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin về địa điểm khảo cổ và di vật khảo cổ được phát hiện, giao nộp, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức việc quản lý và bảo vệ;

b) Việc tiếp nhận thông tin về địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ và việc giao nhận di vật khảo cổ phải được lập thành văn bản theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Triển khai kịp thời hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức các biện pháp bảo vệ địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ được phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Luật Di sản văn hóa.

Chương IV

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Mục 1

GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT

Điều 34. Quy định chung về giám định di vật, cổ vật

1. Hoạt động giám định cổ vật được các cơ sở giám định cổ vật quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa thực hiện khi có yêu cầu giám định cổ vật của tổ chức, cá nhân để phục vụ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị cổ vật, đăng ký cổ vật và các hoạt động khác có liên quan đến cổ vật.

2. Trường hợp giám định cổ vật theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

3. Nguyên tắc giám định cổ vật:

a) Tuân thủ pháp luật;
b) Trung thực, chính xác, khách quan;
c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề liên quan đến cổ vật trong phạm vi được yêu cầu;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định.

4. Những hành vi vi phạm, làm sai lệch kết quả giám định:

a) Cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;
b) Lợi dụng việc thực hiện giám định cổ vật để trục lợi;
c) Thực hiện giám định cổ vật khi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hiện vật giám định.

Điều 35. Yêu cầu và tiếp nhận yêu cầu giám định cổ vật

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ yêu cầu giám định cổ vật đến cơ sở giám định cổ vật. Hồ sơ yêu cầu giám định bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu giám định cổ vật theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Ảnh hiện vật: 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ cỡ 10cm x 15cm trở lên), có chú thích đầy đủ;

c) Tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của hiện vật và các tài liệu có liên quan đến hiện vật (nếu có).

2. Cơ sở giám định cổ vật tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định, tiến hành dự toán chi phí giám định, thỏa thuận và thực hiện ký kết Hợp đồng giám định cổ vật với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, trừ trường hợp từ chối thực hiện việc giám định quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ sở giám định cổ vật từ chối thực hiện giám định cổ vật trong các trường hợp sau:

a) Không đáp ứng yêu cầu thực hiện việc giám định;

b) Hiện vật giám định có nguồn gốc không hợp pháp;

c) Các tài liệu liên quan đến hiện vật giám định do tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định cung cấp không đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định.

Việc từ chối thực hiện giám định phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giám định.

4. Việc giao, nhận hiện vật trước khi giám định và sau khi giám định phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Cơ sở giám định cổ vật có trách nhiệm bảo quản hiện vật giám định và các tài liệu liên quan đến hiện vật giám định.

Điều 36. Chi phí thực hiện giám định

1. Căn cứ đối tượng, nội dung yêu cầu, tính chất và khối lượng công việc giám định cần thực hiện, cơ sở giám định cổ vật lập dự toán chi phí thực hiện giám định và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định cổ vật.

2. Chi phí thực hiện giám định bao gồm một phần hoặc toàn bộ các chi phí sau:

a) Chi phí thí nghiệm;

b) Chi phí máy móc, thiết bị phục vụ cho giám định;

c) Chi phí nghiên cứu hồ sơ tài liệu;

d) Chi phí cho các buổi thảo luận, nhận xét, đánh giá hiện vật;

đ) Chi phí bảo quản hiện vật;

e) Chi phí quản lý và các chi phí cần thiết khác.

Điều 37. Hợp đồng giám định cổ vật

Hợp đồng giám định cổ vật có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định cổ vật; tên, địa chỉ và người đại diện theo pháp luật của cơ sở giám định cổ vật;
2. Nội dung yêu cầu giám định;
3. Địa điểm, thời gian thực hiện việc giám định;
4. Chi phí giám định và phương thức thanh toán;
5. Quyền và nghĩa vụ của các bên;
6. Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;
7. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phương thức giải quyết tranh chấp;
8. Các điều kiện khác theo thỏa thuận (nếu có).

Điều 38. Tổ chuyên gia giám định cổ vật

1. Việc giám định cổ vật phải do Tổ chuyên gia giám định cổ vật (sau đây gọi tắt là Tổ chuyên gia) thực hiện.

2. Tổ chuyên gia do người đứng đầu cơ sở giám định cổ vật thành lập, gồm có tổ trưởng và các thành viên. Số lượng thành viên Tổ chuyên gia phải là số lẻ và có từ 03 (ba) thành viên trở lên.

Tùy theo nội dung yêu cầu giám định, cơ sở giám định cổ vật có thể mời các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ chuyên môn hoặc am hiểu về cổ vật của các cơ quan, tổ chức khác tham gia là thành viên của Tổ chuyên gia.

3. Tổ chuyên gia hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, biểu quyết công khai về kết luận giám định. Các thành viên của Tổ chuyên gia thảo luận tập thể về vấn đề giám định, ý kiến của các thành viên phải được ghi trong biên bản cuộc họp của Tổ chuyên gia.

4. Trách nhiệm của Tổ chuyên gia:

a) Tuân thủ các nguyên tắc giám định cổ vật quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định này;

b) Lựa chọn phương pháp cần thiết, phù hợp để tiến hành giám định đúng nội dung yêu cầu giám định theo thỏa thuận trong Hợp đồng giám định cổ vật;

c) Có thể sử dụng các kết quả xét nghiệm hoặc kết luận chuyên môn do tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc giám định;

d) Thành viên của Tổ chuyên gia chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến giám định của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Tổ chuyên gia; giữ bí mật về kết quả giám định, thông tin và tài liệu giám định nếu được tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định cổ vật đề nghị.

5. Toàn bộ quá trình thực hiện giám định của Tổ chuyên gia phải được lập thành biên bản giám định do tổ trưởng và các thành viên Tổ chuyên gia cùng ký. Biên bản giám định phải được ghi nhận kịp thời, đầy đủ, trung thực và được lưu trong hồ sơ giám định cổ vật.

Điều 39. Kết quả giám định cổ vật

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản giám định, người đứng đầu cơ sở giám định cổ vật phải xem xét và quyết định cấp Giấy chứng nhận cổ vật theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Giấy chứng nhận cổ vật phải lập ít nhất thành 02 bản, 01 bản trả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, 01 bản lưu trong hồ sơ giám định cổ vật.

2. Trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định cổ vật, cơ sở giám định cổ vật phải có thông báo kịp thời bằng văn bản và được sự thỏa thuận của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Điều 40. Hồ sơ giám định cổ vật

1. Cơ sở giám định cổ vật phải lập Hồ sơ giám định cổ vật. Hồ sơ giám định cổ vật gồm có các tài liệu sau đây:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này;
- b) Hợp đồng giám định;
- c) Biên bản giao, nhận hiện vật giám định;
- d) Biên bản giám định;
- đ) Bản ảnh giám định (nếu có);
- e) Kết luận giám định trước đó hoặc kết quả xét nghiệm, thực nghiệm giám định do người khác thực hiện nhằm mục đích phục vụ cho việc giám định (nếu có);
- g) Các tài liệu khác liên quan đến việc giám định (nếu có);
- h) Giấy chứng nhận cổ vật.

2. Hồ sơ giám định cổ vật phải được lưu giữ tại cơ sở giám định cổ vật kể từ ngày kết thúc việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Cơ sở giám định cổ vật phải chịu trách nhiệm bảo quản, lưu giữ hồ sơ giám định do mình thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 41. Giám định bổ sung

Tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu cơ sở đã giám định thực hiện giám định bổ sung những nội dung khác liên quan tới hiện vật ngoài hợp đồng đã ký. Việc giám định bổ sung phải được hai bên thỏa thuận và lập thành phụ lục của hợp đồng. Phụ lục hợp đồng được lưu trong Hồ sơ giám định cổ vật.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN CHUYÊN GIA GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT

Điều 42. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật

1. Cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

- a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Tài liệu liên quan đến tiêu chuẩn chuyên gia giám định cổ vật quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Di sản văn hóa.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và

thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn trên cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật;

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 43. Cấp lại giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật

1. Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất hoặc bị hỏng;

b) Có sự thay đổi thông tin trong giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật đã được cấp.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật:

a) Cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính, hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; bản chính giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật đã được cấp đối với trường hợp bị hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin trong giấy chứng nhận; bản sao tài liệu có liên quan đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp lại giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 44. Thu hồi giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật

1. Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Không đáp ứng được quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Di sản văn hóa;

b) Vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định này;

c) Cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật;

d) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật;

đ) Các trường hợp bị thu hồi khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đã cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật có trách nhiệm xem xét, quyết định thu hồi, giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật.

3. Cá nhân bị thu hồi giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật chỉ được xem xét cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật sau khi bị thu hồi được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Mục 3

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DI VẬT, CỔ VẬT VÀ QUYỀN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỞ HỮU DI VẬT, CỔ VẬT ĐÃ ĐĂNG KÝ

Điều 45. Quy định chung về đăng ký di vật, cổ vật

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng thực hiện việc đăng ký với cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi tổ chức đăng ký hoạt động, cá nhân cư trú; có trách nhiệm nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật và thực hiện các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của việc đăng ký di vật, cổ vật.

2. Di vật, cổ vật đang có tranh chấp về quyền sở hữu chỉ được đăng ký sau khi đã xác định rõ quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp.

3. Di vật, cổ vật thuộc sở hữu toàn dân được kiểm kê theo quy định tại Luật Di sản văn hóa.

Điều 46. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký di vật, cổ vật

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính, hoặc trên môi trường điện tử 01 đơn đề nghị đăng ký di vật, cổ vật theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị đăng ký di vật, cổ vật, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo tới tổ chức, cá nhân về thời hạn đăng ký di vật, cổ vật.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng.

Điều 47. Thẩm định di vật, cổ vật được đề nghị đăng ký

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định thành lập Tổ đăng ký di vật, cổ vật gồm công chức, viên chức có chuyên môn

ng nghiệp vụ liên quan đến di vật, cổ vật và chuyên gia giám định di vật, cổ vật để tổ chức thẩm định và đăng ký di vật, cổ vật.

2. Kinh phí hoạt động của Tổ đăng ký di vật, cổ vật do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

Điều 48. Nội dung đăng ký di vật, cổ vật

Việc đăng ký di vật, cổ vật thực hiện bằng Phiếu đăng ký di vật, cổ vật theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Sổ đăng ký di vật, cổ vật theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 49. Quyền của tổ chức, cá nhân có di vật, cổ vật được đăng ký

Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng thực hiện việc đăng ký được cấp giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật và được cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh hỗ trợ, tạo điều kiện như sau:

1. Được hướng dẫn nghiệp vụ về trưng bày, bảo quản và bảo vệ di vật, cổ vật.

2. Được phối hợp với bảo tàng công lập trong hoạt động trưng bày hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng, hoạt động giáo dục của bảo tàng theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 Luật Di sản văn hóa.

3. Được giữ bí mật về thông tin về trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký di vật, cổ vật và các thông tin khác có liên quan (nếu có yêu cầu).

Mục 4

**CÔNG NHẬN, CÔNG NHẬN BỔ SUNG,
HỦY BỎ CÔNG NHẬN BẢO VẬT QUỐC GIA**

Điều 50. Lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia

1. Hiện vật là di vật, cổ vật được lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia là hiện vật đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa.

2. Hiện vật đang có tranh chấp về quyền sở hữu chỉ được lập hồ sơ đề nghị công nhận là bảo vật quốc gia sau khi đã xác định rõ quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp.

3. Hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia (sau đây gọi là Hồ sơ hiện vật) bao gồm:

a) Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia, trong đó phải trình bày rõ đặc điểm của hiện vật theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Ảnh: 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ cỡ 10cm x 15cm trở lên), chú thích đầy đủ, đảm bảo thể hiện các đặc trưng cơ bản của hiện vật. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số;

c) Bản ghi âm, ghi hình (nếu có) phải có âm thanh, hình ảnh rõ nét thể hiện sự độc đáo của hiện vật (ghi trên băng hoặc đĩa);

d) Bản sao, bản dập (nếu có), bản dịch đối với những hiện vật là sách, tài liệu chữ cổ hoặc hiện vật có hoa văn trang trí, có chữ viết thể hiện trên hiện vật;

đ) Tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử; giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định này.

4. Hồ sơ hiện vật được lập thành 04 bộ: 01 bộ hồ sơ lưu giữ tại tổ chức, cá nhân lập hồ sơ; 03 bộ hồ sơ gửi đến các cơ quan có thẩm quyền đề nghị công nhận bảo vật quốc gia theo quy định tại Điều 51 Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý hiện vật chịu trách nhiệm lập Hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia. Hồ sơ hiện vật phải bảo đảm tính chính xác, trung thực và các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình làm thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

6. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân lập hồ sơ hiện vật khi được tổ chức, cá nhân đề nghị.

Điều 51. Gửi hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia

1. Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích gửi văn bản đề nghị theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ hiện vật đến người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

b) Bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật (sau đây gọi là chủ sở hữu hiện vật) gửi văn bản đề nghị theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ hiện vật đến người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ hiện vật, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định việc gửi văn bản đề nghị, hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối với Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương:

a) Bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, và cơ quan, tổ chức của Nhà nước trực thuộc Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi văn bản đề nghị theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ

sơ hiện vật đến Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương là đơn vị chủ quản của bảo tàng kèm theo ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng khoa học (hoặc các hội đồng khác có liên quan đến hiện vật);

b) Bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, và cơ quan, tổ chức của Nhà nước trực thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi văn bản đề nghị theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ hiện vật đến người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp kèm theo ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng khoa học (hoặc các hội đồng khác có liên quan đến hiện vật);

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp có trách nhiệm xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến người đứng đầu Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 52. Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh) và bố trí kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trong dự toán ngân sách sự nghiệp hằng năm của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

2. Thành phần của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh:

a) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh có từ 07 đến 11 thành viên, gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký hội đồng và các ủy viên là các chuyên gia, nhà khoa học có chuyên môn nghiệp vụ và uy tín về giám định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Bộ phận thường trực của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia của tổ chức, cá nhân và tổ chức các phiên họp của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh để thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật. Bộ phận thường trực đặt tại bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích hoặc cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

3. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là tổ chức tư vấn giúp người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xét chọn hiện vật để đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia.

4. Phương thức làm việc của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh:

a) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh làm việc theo nguyên tắc dân chủ; theo phương thức thảo luận, góp ý kiến và biểu quyết bằng cách bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai để xác định giá trị hiện vật và hồ sơ hiện vật được đưa ra thẩm định;

b) Phiên họp của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng; ý kiến bằng văn bản của các thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo;

c) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh xem xét, phân tích từng hiện vật và hồ sơ hiện vật quy định tại Điều 50 Nghị định này;

d) Thành viên của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh đánh giá từng hiện vật và Hồ sơ hiện vật theo Mẫu số 28 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Phiếu họp lệ là phiếu đánh dấu vào một trong hai cột “đưa vào danh mục” hoặc “không đưa vào danh mục” tương ứng ghi trên phiếu;

đ) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh bầu Ban kiểm phiếu gồm 03 thành viên, trong đó có 01 Trưởng ban. Kết quả kiểm phiếu được tổng hợp theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Những hiện vật được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh đồng ý đề nghị xem xét công nhận bảo vật quốc gia phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt đồng ý và số thành viên này bảo đảm không ít hơn 1/2 tổng số thành viên của Hội đồng. Trường hợp số phiếu đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì ý kiến của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định cuối cùng;

g) Các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trao đổi, thảo luận và thống nhất đề nghị bổ sung hoặc sửa đổi những tài liệu của Hồ sơ hiện vật đã được Hội đồng nhất trí đề nghị xem xét công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia;

h) Biên bản phiên họp của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh được lập theo Mẫu số 30 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo Danh mục hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia theo Mẫu số 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 53. Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao Hội đồng thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định cấp Bộ) thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật.

2. Hội đồng thẩm định cấp Bộ do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập theo đề nghị của Cục trưởng Cục Di sản văn hóa. Thành phần của Hội đồng thẩm định cấp Bộ gồm các chuyên gia, nhà khoa học có chuyên môn, nghiệp vụ và uy tín về giám định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Phương thức làm việc của Hội đồng thẩm định cấp Bộ thực hiện theo quy định về phương thức hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này.

3. Cục Di sản văn hóa thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định cấp Bộ, có trách nhiệm:

a) Tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng xây dựng quy chế làm việc của Hội đồng thẩm định cấp Bộ trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt;

b) Tiếp nhận hồ sơ; tổ chức các phiên họp của Hội đồng thẩm định cấp Bộ để thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật.

4. Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp Bộ quy định tại khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 54. Thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật của Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng giám định cổ vật, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật.

2. Hồ sơ đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thẩm định gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Hồ sơ hiện vật;

c) Văn bản thẩm định của Hội đồng khoa học (hoặc các hội đồng khác có liên quan đến hiện vật) và văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định hiện vật;

d) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

đ) Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp Bộ.

Điều 55. Trình Thủ tướng Chính phủ Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ gồm:

a) Tờ trình đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Hồ sơ hiện vật;

c) Văn bản thẩm định của Hội đồng khoa học (hoặc các hội đồng khác có liên quan đến hiện vật) và văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh;

d) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

đ) Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp Bộ;

e) Văn bản thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

Điều 56. Hủy bỏ quyết định công nhận bảo vật quốc gia

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chỉ đạo lập hồ sơ đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia, gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

b) Tài liệu khoa học chứng minh bảo vật quốc gia không còn đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi;

c) Ảnh chụp hiện trạng bảo vật quốc gia tại thời điểm đề nghị hủy bỏ quyết định công nhận bảo vật quốc gia.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thẩm định hồ sơ đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định công nhận bảo vật quốc gia.

Mục 5

MANG DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA RA NƯỚC NGOÀI; QUẢN LÝ BẢO VẬT QUỐC GIA KHI CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU; XỬ LÝ DI VẬT, CỔ VẬT ĐƯỢC PHÁT HIỆN, GIAO NỘP; XỬ LÝ DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA THU GIỮ ĐƯỢC DO TÌM KIẾM, VẬN CHUYỂN, KINH DOANH, CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU, MUA BÁN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TRÁI PHÁP LUẬT

Điều 57. Mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài

1. Di vật, cổ vật được mang ra nước ngoài khi không thuộc các trường hợp sau đây:

a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hóa;

b) Di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hóa, trừ trường hợp tạm nhập khẩu - tái xuất khẩu đối với loại di vật, cổ vật quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Di sản văn hóa;

c) Bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hóa.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài

a) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính, hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số

32 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật hoặc quyết định công nhận bảo vật quốc gia; bản sao giấy chứng nhận chuyển quyền sở hữu của chủ sở hữu cũ (nếu có);

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Khiếu nại, tố cáo về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia khi đang làm thủ tục mang ra nước ngoài

a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đang trong quá trình xin phép mang ra nước ngoài mà có khiếu nại, tố cáo tổ chức, cá nhân mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài không phải là chủ sở hữu hợp pháp hoặc di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đang có tranh chấp thì việc mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài phải tạm dừng để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, nếu không có căn cứ xác định việc sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là bất hợp pháp hoặc đang có tranh chấp thì di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được phép mang ra nước ngoài sau khi hoàn thành thủ tục cấp giấy phép.

Điều 58. Quản lý bảo vật quốc gia khi chuyển quyền sở hữu

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 33 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di vật, cổ vật về chủ sở hữu mới.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia đối với chủ sở hữu mới theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 46 Luật Di sản văn hóa hoặc thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi chủ sở hữu mới cư trú và báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di vật, cổ vật, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi chủ sở hữu mới cư trú có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia đối với chủ sở hữu mới theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 46 Luật Di sản văn hóa và báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 59. Xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp

1. Tiếp nhận, quản lý hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp

a) Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn khi được tổ chức, cá nhân giao nộp hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật mà không xác định được chủ

sở hữu, phải thông báo ngay đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để phối hợp tổ chức kiểm tra sơ bộ, lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tạm nhập vào bảo tàng công lập.

c) Việc quản lý hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật tại bảo tàng công lập được thực hiện theo quy định đối với hiện vật được ghi vào Sổ hiện vật tạm thời.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giám định di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa.

3. Trường hợp kết quả giám định xác định hiện vật là di vật, cổ vật, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định giao di vật, cổ vật đó cho bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ phù hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

5. Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân công phát hiện giao nộp di vật, cổ vật

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng tổ chức, cá nhân có công phát hiện giao nộp di vật, cổ vật.

b) Việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có công phát hiện giao nộp di vật, cổ vật thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật về xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 60. Xử lý di vật, cổ vật thu giữ được do tìm kiếm, vận chuyển, kinh doanh, chuyển quyền sở hữu, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu trái pháp luật

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi thu giữ được hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và được xác định thuộc sở hữu toàn dân, phải thông báo tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi thu giữ được.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh chịu trách nhiệm tiếp nhận, tạm nhập vào bảo tàng công lập để bảo quản và tổ chức giám định di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa.

3. Trường hợp kết quả giám định xác định hiện vật là di vật, cổ vật, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 6

ĐƯA DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA ĐI TRƯNG BÀY, NGHIÊN CỨU HOẶC BẢO QUẢN Ở TRONG NƯỚC

Điều 61. Các trường hợp đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước trong các trường hợp sau đây:

1. Phối hợp tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam.
2. Phối hợp nghiên cứu về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.
3. Thực hiện bảo quản đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không thể bảo quản tại cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, sở hữu.

Điều 62. Nguyên tắc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở có thời hạn trong nước

1. Phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Di sản văn hoá.
2. Phải được xây dựng phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không bị hư hại đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong quá trình vận chuyển, lưu giữ tạm thời tại phía tiếp nhận và đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu.
3. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đang được bảo vệ và phát huy giá trị tại di tích chỉ được đưa đi nghiên cứu hoặc bảo quản.
4. Phía tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải bảo đảm tính hợp pháp, có cơ sở vật chất, năng lực khoa học, kỹ thuật và công nghệ phù hợp với việc trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản.

Điều 63. Trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

1. Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước đến cơ quan chủ quản.
2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, cơ quan chủ quản xem xét, quyết định cho phép đưa di vật, cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước; nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước đến Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.
3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chủ quản của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bảo vật quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định cho phép đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước.
4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bảo vật quốc gia được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu, cơ quan chủ quản của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bảo vật quốc gia có trách nhiệm báo cáo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; nội dung báo cáo phải nêu rõ kết quả thực hiện và tình trạng bảo vật quốc gia trong thời gian đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản, tình trạng khi trở lại nơi lưu giữ ban đầu.

Điều 64. Hồ sơ đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

1. Văn bản đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi cơ quan chủ quản theo Mẫu số 35 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Văn bản đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước của cơ quan chủ quản của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bảo vật quốc gia gửi Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch theo Mẫu số 36 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước theo Mẫu số 37 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Các tài liệu có liên quan, bao gồm: Văn bản thoả thuận đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước giữa cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và phía tiếp nhận; văn bản đồng ý của cơ quan chủ quản phía tiếp nhận; phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không gây hư hại cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; tài liệu khác (nếu có).

Điều 65. Trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

1. Đối với di vật, cổ vật

Chủ sở hữu di vật, cổ vật thoả thuận với phía tiếp nhận về việc đưa di vật, cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với bảo vật quốc gia

a) Chủ sở hữu bảo vật quốc gia nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước đến Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông báo bằng văn bản tới chủ sở hữu bảo vật quốc gia nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ sở hữu bảo vật quốc gia có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn trên,

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có quyền trả lại hồ sơ đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước.

Điều 66. Hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

1. Văn bản đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước của chủ sở hữu bảo vật quốc gia gửi Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch theo Mẫu số 36 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước theo Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Các tài liệu có liên quan, bao gồm: Văn bản thoả thuận đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước giữa chủ sở hữu bảo vật quốc gia và phía tiếp nhận; văn bản đồng ý của cơ quan chủ quản phía tiếp nhận; phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không gây hư hại cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; tài liệu khác (nếu có).

Mục 7

ĐƯA DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA ĐI TRƯNG BÀY, NGHIÊN CỨU HOẶC BẢO QUẢN Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 67. Các trường hợp đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

1. Phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước;
2. Phối hợp tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam;
3. Phối hợp nghiên cứu về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;
4. Thực hiện bảo quản đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không thể bảo quản ở trong nước.

Điều 68. Nguyên tắc di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

1. Phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Di sản văn hóa.

2. Phải được xây dựng phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không bị hư hại đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong quá trình vận chuyển ra nước ngoài, lưu giữ tạm thời tại nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam.

3. Phải được xác định giá trị bằng tiền của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia làm cơ sở cho việc mua bảo hiểm.

4. Được miễn kiểm tra thực tế khi giải quyết thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

5. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đang được bảo vệ và phát huy giá trị tại di tích chỉ được đưa ra nước ngoài để nghiên cứu, bảo quản hoặc phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước và không ảnh hưởng đến kết cấu kiến trúc của di tích.

6. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được đưa ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 67 Nghị định này khi có bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý, sử dụng di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hoá (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia) đại diện cho chủ sở hữu trong việc hợp tác với đối tác nước ngoài.

7. Đối tác nước ngoài tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải bảo đảm tính hợp pháp, có cơ sở vật chất, năng lực khoa học, kỹ thuật và công nghệ phù hợp với việc trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.

Điều 69. Hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

1. Văn bản xác nhận đồng ý hoặc văn bản đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài theo quy định sau:

a) Trường hợp theo quy định tại khoản 1 **Điều 67** Nghị định này: Văn bản xác nhận đồng ý tham gia việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

b) Trường hợp theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 **Điều 67** Nghị định này: Văn bản đề nghị của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia **theo Mẫu số 39 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này**; tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia **theo Mẫu số 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này**.

c) Văn bản xác nhận đồng ý tham gia việc đưa bảo vật quốc gia là tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia

định, dòng họ, cộng đồng được giao quản lý hoặc sở hữu [theo Mẫu số 41 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này](#).

2. Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài [theo Mẫu số 42 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này](#).

3. Bản sao có chứng thực và bản dịch tiếng Việt có chứng thực văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

4. Bản sao có chứng thực và bản dịch tiếng Việt có chứng thực hợp đồng nguyên tắc bảo hiểm quốc tế từ phía tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

5. Bản thuyết minh nội dung trưng bày, giới thiệu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài hoặc bản thuyết minh mục đích và kết quả dự kiến của việc nghiên cứu, bảo quản đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài.

6. Văn bản thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia với cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là đại diện trong việc hợp tác với đối tác nước ngoài đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng.

7. Kết luận của Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài [theo Mẫu số 42a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này](#).

Điều 70. Trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật bảo vật quốc gia đi trưng bày phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước có thời hạn ở nước ngoài

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi văn bản thông báo mục đích, yêu cầu phối hợp thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài đến Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi văn bản đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đồng ý tham gia việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài; trường hợp không đồng ý cần nêu rõ lý do.

3. Sau khi có văn bản xác nhận đồng ý tham gia việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thành lập Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật

được đưa đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài; quyết định đưa di vật đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài; báo cáo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

b) Trong thời hạn 45 ngày làm việc, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thành lập Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài; quyết định đưa cổ vật đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài; xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan và hoàn thiện hồ sơ và gửi văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài (kèm 01 bộ hồ sơ theo quy định tại **Điều 69** Nghị định này).

4. Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trở lại Việt Nam theo trình tự như sau:

a) Ký kết hợp đồng đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài.

b) Thực hiện các thủ tục giao nhận, tạm xuất, tái nhập và các thủ tục cần thiết khác để đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài theo quy định.

c) Tổ chức đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc trưng bày, tổ chức đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam.

đ) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện ngay sau khi bảo vật quốc gia được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam.

Điều 71. Trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày để giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

1. Đối với di vật

a) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại **Điều 69** Nghị định này đến Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thành lập Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài; quyết định đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài, đồng thời báo cáo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

c) Sau khi có quyết định của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tổ chức thực hiện việc đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài và đưa di vật trở lại Việt Nam theo trình tự quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 6 Nghị định này; báo cáo Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch kết quả thực hiện ngay sau khi di vật được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam.

2. Đối với cổ vật

a) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại **Điều 69** Nghị định này đến Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại **Điều 69** Nghị định này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thành lập Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho cổ vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài; quyết định đưa cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

c) Sau khi có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tổ chức thực hiện việc đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài và đưa di vật trở lại Việt Nam theo trình tự như sau: Ký kết hợp đồng đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài; thực hiện các thủ tục giao nhận, tạm xuất, tái nhập và các thủ tục cần thiết khác để đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài theo quy định; tổ chức đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài; trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc trưng bày, tổ chức đưa di vật trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam; báo cáo Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch kết quả thực hiện ngay sau khi di vật được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam.

3. Đối với bảo vật quốc gia

a) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại **Điều 69** Nghị định này đến Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại **Điều 69** Nghị định này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Trong thời hạn 45 ngày làm việc, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thành lập Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm

cho bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài; xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan và hoàn thiện hồ sơ và gửi văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài (kèm 01 bộ hồ sơ theo quy định tại **Điều 69** Nghị định này và ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

d) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài và đưa bảo vật quốc gia trở lại Việt Nam theo trình tự quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

Điều 72. Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

1. Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

a) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

b) Thành phần Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài gồm: Chủ tịch Hội đồng là người được Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh uỷ quyền; đại diện cơ quan chuyên môn về tài chính; đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các chuyên gia thuộc ngành, chuyên ngành liên quan tới di vật, cổ vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

c) Kết luận của Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài là cơ sở để Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức mua bảo hiểm đối với di vật, cổ vật được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

2. Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

b) Thành phần Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài gồm: Chủ tịch Hội đồng là người được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch uỷ quyền; đại diện Bộ Tài chính; đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các chuyên gia thuộc ngành, chuyên ngành liên quan tới bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

c) Kết luận của Hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài là cơ sở để Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định mức mua bảo hiểm đối với bảo vật quốc gia được đưa xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

Điều 73. Thẩm quyền, trình tự thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước

1. Trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ. Trong văn bản thông báo, phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan để hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép phải bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu, các thông tin liên quan và trả lời bằng văn bản. Hết thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước;

d) Trong thời gian 30 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước, trường hợp không đồng ý cần nêu rõ lý do.

2. Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước theo Mẫu số 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật và quyết định công nhận bảo vật quốc gia trong trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bị xuất khẩu trái

phép ra nước ngoài; Các tài liệu liên quan đến việc di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bị xuất khẩu trái phép ra nước ngoài;

c) Văn bản xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài dự kiến đưa về nước;

d) Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài nhập khẩu về nước theo Mẫu số 44 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Giấy phép xuất khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia từ nước ngoài hoặc văn bản cho phép đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra ngoài biên giới nước ngoài;

e) Thông tin về phương án vận chuyển, đóng gói; đơn vị vận chuyển, lịch trình vận chuyển di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; Bảo hiểm vận chuyển di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước (nếu có);

g) Các giấy tờ, tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật.

Mục 9

BẢN SAO DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 74. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật gửi văn bản đề nghị cấp phép làm bản sao di vật, cổ vật đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nước theo Mẫu số 45 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ. Trong văn bản thông báo, phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan để hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép phải bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu, các thông tin liên quan và trả lời bằng văn bản. Hết thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia gửi văn bản đề nghị cấp phép làm bản sao bảo vật quốc gia Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Mẫu số 45 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ. Trong văn bản thông báo, phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan để hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan của bảo vật quốc gia, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép phải bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu, các thông tin liên quan và trả lời bằng văn bản. Hết thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, bảo vật quốc gia có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, bảo vật quốc gia có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia.

5. Giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được cấp gồm 02 bản chính: 01 bản giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép, 01 bản lưu tại cơ quan cấp giấy phép theo Mẫu số 46 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Đối với trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hỏng, tổ chức, cá nhân phải có văn bản đề nghị theo Mẫu số 47 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 75. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (sau đây gọi là Hồ sơ hiện vật) bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm bản sao theo Mẫu số 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản đồng ý làm bản sao của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý hoặc chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Kế hoạch làm bản sao, trong đó nêu rõ các nội dung: Thông tin cơ bản về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm bản sao; Mục đích làm bản sao; Số lượng bản sao; Quy trình làm bản sao; Dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc; Thời gian thực hiện; Phương án bảo vệ, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia trong quá trình làm bản sao;

đ) Ảnh: 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm bản sao (ảnh màu, từ cỡ 10 cm x 15 cm trở lên).

Chương V
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU

Mục 1
GHI DANH VÀ HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH
GHI DANH DI SẢN TƯ LIỆU

Điều 76. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu

1. Thành phần hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh phải có đầy đủ như sau:

a) Tờ trình về việc đề nghị ghi danh di sản tư liệu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đề nghị xem xét ghi danh theo Mẫu số 49 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Lý lịch khoa học của di sản tư liệu phải khai đầy đủ thông tin, nội dung theo Mẫu số 50 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Lý lịch khoa học của di sản tư liệu trình UNESCO phải theo quy định và hướng dẫn của UNESCO;

c) Tập ảnh: gồm tối đa 10 ảnh màu có độ phân giải tối thiểu 300dpi, khổ 10x15cm, chú thích đầy đủ (nội dung, tác giả, thời gian, địa điểm), bảo đảm đủ cơ sở để nhận diện di sản; phải đánh số thứ tự, chú thích đầy đủ nội dung, người chụp và thời gian chụp ảnh; ảnh tư liệu sưu tầm đưa vào tập ảnh phải ghi rõ xuất xứ, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ khoa học (nếu có);

d) Bản ghi hình: Ghi trên băng/đĩa hoặc các hình thức khác; độ dài tối đa 10 phút, hình ảnh rõ nét, bảo đảm đủ cơ sở để nhận diện giá trị di sản (nếu có);

đ) Bản ghi âm: Ghi trên băng/đĩa hoặc các hình thức khác; âm thanh rõ nét, bảo đảm đủ cơ sở để nhận diện di sản (nếu có);

e) Các tài liệu khác có liên quan tới di sản tư liệu (báo cáo, tư liệu khảo sát thực địa, bản sao, bản dập, bản dịch sang tiếng Việt, bản vẽ kỹ thuật);

g) Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ sở hữu/quản lý di sản tư liệu theo Mẫu số 51 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Văn bản của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc trao quyền sử dụng các tài liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản tư liệu theo Mẫu số 52 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Danh mục các tài liệu trong hồ sơ (xếp theo thời gian và bảng chữ cái tên tác giả, tài liệu).

2. Thành phần hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh bổ sung phải có đầy đủ như sau:

a) Tờ trình về việc đề nghị ghi danh bổ sung di sản tư liệu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung

ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đề nghị xem xét ghi danh bổ sung theo Mẫu số 49 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các hồ sơ cần bổ sung liên quan theo đúng các thành phần quy định tại khoản 1 Điều này và các tài liệu, báo cáo, văn bản thẩm định của Hội đồng khoa học cùng cấp có thẩm quyền ra quyết định về các lý do đề nghị ghi danh bổ sung di sản tư liệu.

3. Thành phần hồ sơ di sản tư liệu đề nghị hủy bỏ ghi danh bao gồm:

a) Tờ trình về việc đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đề nghị xem xét hủy bỏ ghi danh theo Mẫu số 49 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu, báo cáo, văn bản thẩm định của Hội đồng khoa học cùng cấp có thẩm quyền ra quyết định về các lý do đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu;

c) Bản đồng thuận của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ sở hữu/quản lý di sản tư liệu theo Mẫu số 53 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Danh mục các tài liệu trong hồ sơ (xếp theo thời gian và bảng chữ cái tên tác giả, tài liệu).

4. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu ghi danh và hủy bỏ ghi danh phải được lưu giữ tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý/sở hữu di sản tư liệu và Cục Di sản văn hóa; Việc lưu giữ, bảo quản và khai thác hồ sơ khoa học di sản tư liệu bằng văn bản và định dạng số theo quy định phân cấp quản lý về di sản văn hóa.

Điều 77. Trình tự, thủ tục ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu trong danh mục của quốc gia và các danh mục của UNESCO về di sản tư liệu

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu trong danh mục của quốc gia và các danh mục của UNESCO về di sản tư liệu trong phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 67 Nghị định này. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu theo quy định tại Điều 67 Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương thành lập. Hội đồng thẩm định gồm đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học thuộc các lĩnh vực có liên quan.

2. Đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Di sản văn hóa, cơ quan chuyên môn về di sản văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi văn

bản kèm theo hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và huỷ bỏ ghi danh di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu trong phạm vi quản lý tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương để xem xét, gửi trên đường truyền văn bản điện tử, trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét quyết định ghi danh, ghi danh bổ sung và huỷ bỏ ghi danh di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập. Hội đồng thẩm định gồm các thành viên là đại diện của các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan.

Trong thời hạn 180 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thẩm định.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

3. Đối với di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO về di sản tư liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Di sản văn hóa, cơ quan chuyên môn về di sản văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và huỷ bỏ ghi danh di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO về di sản tư liệu trong phạm vi quản lý tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương để xem xét, gửi trên đường truyền văn bản điện tử, trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu của Việt Nam sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập gồm đại diện các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 180 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thẩm định.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Hồ sơ khoa học di sản tư liệu do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

4. Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này do Ngân sách Nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm

của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương. Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này do Ngân sách Nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu được lưu bằng văn bản và định dạng số tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Di sản văn hóa.

Điều 78. Chu kỳ xét, thời hạn và số lượng hồ sơ đề cử ghi danh

1. Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO quy định chu kỳ 02 (hai) năm xét cho 01 Danh sách hồ sơ đề cử ghi danh (năm chẵn xét Danh sách Di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương, năm lẻ xét Danh sách Di sản tư liệu thế giới).

2. Hàng năm, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch – cơ quan đầu mối Ủy ban quốc gia Chương trình Ký ức thế giới của Việt Nam có văn bản gửi tới các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương hướng dẫn về việc xây dựng hồ sơ di sản tư liệu đề cử vào các danh mục của UNESCO theo hướng dẫn quy định;

3. Các hồ sơ đề cử gửi đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 15 tháng 6 đối với chu kỳ đề cử Danh sách Di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trước ngày 15 tháng 9 đối với chu kỳ đề cử Danh sách Di sản tư liệu thế giới hàng năm;

4. Số lượng hồ sơ trình các chu kỳ xét của mỗi quốc gia, giới hạn: 03 hồ sơ đề cử cho Danh sách Di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương và 02 hồ sơ đề cử cho Danh sách Di sản tư liệu thế giới.

Mục 2

QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU

Điều 79. Trách nhiệm xây dựng, trình tự, hồ sơ và thẩm quyền phê duyệt đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

1. Việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu phải được lập thành Đề án, dự án xây dựng 05 (năm) năm một lần, tầm nhìn 10 (mười) năm, trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Các loại đề án gồm:

a) Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị một hoặc nhiều di sản tư liệu trong các Danh sách của UNESCO;

b) Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị một hoặc nhiều di sản tư liệu trong Danh mục của quốc gia.

2. Nội dung cơ bản của đề án gồm:

a) Sự cần thiết xây dựng đề án;

b) Quy định pháp lý trong nước và quốc tế có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu;

- c) Mô tả về một hoặc nhiều di sản tư liệu thuộc phạm vi, đối tượng của đề án, dự án; cá nhân, cộng đồng chủ thể di sản tư liệu;
- d) Hiện trạng thực hành, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu;
- đ) Các vấn đề, yếu tố, nguy cơ tác động tới di sản tư liệu;
- e) Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, hoạt động triển khai;
- g) Lộ trình, thời gian triển khai;
- h) Kinh phí triển khai; tên, nội dung các dự án thành phần (nếu có);
- i) Trách nhiệm (của cơ quan, tổ chức, cá nhân) tổ chức thực hiện;
- k) Đề xuất các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Trách nhiệm xây dựng đề án:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trên địa bàn;
- b) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xây dựng đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Tổ chức thỏa thuận về đề án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương đề nghị; có văn bản gửi cơ quan tổ chức có liên quan để lấy ý kiến khoa học hoặc tham vấn ý kiến chuyên gia, cộng đồng chủ thể trong trường hợp cần thiết;

Quyết định lựa chọn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ trì xây dựng đề án trên cơ sở đồng thuận của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên quan trong trường hợp phạm vi đề án từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên quan chịu trách nhiệm phối hợp xây dựng và triển khai đề án.

4. Thẩm quyền phê duyệt đề án:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc đồng phê duyệt đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trên địa bàn sau khi có thỏa thuận của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- b) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương phê duyệt đề án do Bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng sau khi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề án được triển khai, ý kiến chuyên môn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng liên quan.

5. Hồ sơ gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thỏa thuận đề án bao gồm:

- a) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị thỏa thuận đề án;
- b) Dự thảo đề án;
- c) Báo cáo thực trạng của di sản tư liệu;
- d) Biên bản họp xin ý kiến đồng thuận rộng rãi của cộng đồng chủ thể di sản tư liệu trên địa bàn thực hiện đề án;

đ) Các tài liệu liên quan khác để tham khảo, làm minh chứng cho các nội dung nêu tại đề án thuận lợi cho việc phê duyệt, thỏa thuận.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm tổ chức sơ kết, đánh giá lại sau 02 (hai) năm triển khai đề án, xem xét điều chỉnh (nếu cần) để bảo đảm việc triển khai phù hợp, khả thi với thực tiễn; có Báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch muộn nhất 03 (ba) tháng sau khi tổng kết đề án, chương trình, kế hoạch.

Điều 80. Báo cáo quốc gia về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản tư liệu trong các Danh sách của UNESCO

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm:

a) Xây dựng và nộp Báo cáo quốc gia về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản tư liệu trong các Danh sách của UNESCO;

b) Hướng dẫn, thông báo thời điểm thực hiện báo cáo theo quy định của UNESCO tới các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có di sản tư liệu được ghi trong các danh mục của UNESCO; tổ chức tổng hợp, xây dựng, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện, ký và gửi Báo cáo định kỳ quốc gia, các báo cáo khác tới cơ quan có trách nhiệm của UNESCO theo quy định;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi UNESCO có thay đổi về việc dừng thực hiện báo cáo.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ trì, giao cơ quan chức năng tổ chức xây dựng Báo cáo định kỳ quốc gia về di sản tư liệu trong các Danh sách của UNESCO theo hướng dẫn, thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Nội dung báo cáo được xây dựng dựa trên kết quả triển khai hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; các yếu tố tác động, công tác quản lý di sản tư liệu tại địa bàn kể từ khi được ghi danh kể từ lần báo cáo gần nhất.

Điều 81. Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản tư liệu

1. Di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân phải được quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Di sản văn hóa.

2. Di sản tư liệu thuộc hình thức sở hữu chung, sở hữu riêng thực hiện quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Di sản văn hóa. Trường hợp di sản tư liệu đã được đưa vào Danh mục của quốc gia và các danh mục của UNESCO không được kinh doanh theo quy định của Luật Di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng, chủ sở hữu có văn bản đề nghị Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại địa phương xem xét, quyết định gửi di sản tư liệu có giá trị vào các thiết chế văn hoá để bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật Di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan theo Mẫu số 54 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 82. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền trách nhiệm làm bản sao di sản tư liệu

1. Hồ sơ đề nghị làm bản sao di sản tư liệu bao gồm:

a) Văn bản đề nghị làm bản sao di sản tư liệu theo Mẫu số 55 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục di sản tư liệu được làm bản sao theo Mẫu số 56 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Văn bản đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hoặc chủ sở hữu di sản tư liệu;

c) Kế hoạch và phương án làm bản sao di sản tư liệu (trong đó nêu rõ mục đích của việc làm bản sao hiện vật, nguồn gốc xuất xứ của di sản tư liệu gốc, chất liệu làm bản sao, tỷ lệ các bản sao, số lượng bản sao của từng hiện vật, dấu hiệu phân biệt giữa bản sao và bản gốc).

2. Thủ tục nộp hồ sơ xin làm bản sao di sản tư liệu bao gồm:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị làm bản sao di sản tư liệu gửi cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Hình thức nộp hồ sơ được quy định như sau: Thực hiện trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

Trong trường hợp hồ sơ điện tử có dung lượng lớn hoặc các tài liệu theo quy định của pháp luật không gửi được qua mạng thông tin điện tử thì có thể gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3. Thẩm quyền trách nhiệm

a) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương đồng ý bằng văn bản đối với việc làm bản sao di sản tư liệu trong phạm vi quản lý đã được ghi danh vào các danh mục quốc gia, khu vực và thế giới.

Trường hợp các di sản tư liệu được ghi vào các Danh mục của UNESCO, phải có báo cáo bằng văn bản về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

b) Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có văn bản đồng ý làm bản sao đối với di sản tư liệu trên địa bàn trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có văn bản đồng ý làm bản sao đối với di sản tư liệu trong phạm vi quản lý được ghi vào các Danh mục của UNESCO;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị làm bản sao.

4. Trình tự, thủ tục trực tuyến được thực hiện theo hướng dẫn trên Cổng Dịch vụ công của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, cụ thể như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị làm bản sao di sản tư liệu thực hiện đăng ký tài khoản trên Cổng Dịch vụ công của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, sử dụng tài khoản đã đăng ký để khai báo và gửi hồ sơ trực tuyến;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan của cơ quan có thẩm quyền giải

quyết, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị làm bản sao di sản tư liệu phải bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu, các thông tin liên quan trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn trên, cơ quan, tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, cơ quan chức năng có quyền trả lại hồ sơ đề nghị làm bản sao di sản tư liệu;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan chức năng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và có văn bản đồng ý việc làm bản sao di sản tư liệu;

5. Trình tự, thủ tục trực tiếp được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị làm bản sao di sản tư liệu, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị làm bản sao di sản tư liệu nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ. Trong văn bản thông báo, phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị làm bản sao di sản tư liệu phải bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu, các thông tin liên quan và trả lời bằng văn bản. Hết thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, cơ quan chức năng có quyền trả lại hồ sơ đề nghị làm bản sao di sản tư liệu;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và đồng ý bằng văn bản việc làm bản sao di sản tư liệu.

6. Văn bản đồng ý làm bản sao di sản tư liệu gồm 02 bản chính: 01 bản giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền.

7. Đối với trường hợp văn bản đồng ý làm bản sao di sản tư liệu bị mất hoặc bị hỏng, tổ chức, cá nhân phải báo cáo và đề nghị cấp lại trong đó phải nêu rõ lý do.

Chương VI

XẾP HẠNG BẢO TÀNG VÀ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG NGOÀI CÔNG LẬP

Mục 1

CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG NGOÀI CÔNG LẬP

Điều 83. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh theo quy định tại Điều 82 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ. Trong văn bản thông báo, phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan để hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập phải bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu, các thông tin liên quan và trả lời bằng văn bản. Hết thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập;

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập theo Mẫu số 57 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 84: Hồ sơ xin cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

Hồ sơ xin cấp phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập theo Mẫu số 58 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Có hiện vật, sưu tập hiện vật theo một hoặc nhiều chủ đề; hiện vật là di vật, cổ vật phải được đăng ký theo quy định tại Điều 43 của Luật Di sản văn hóa. Danh mục hiện vật theo Mẫu số 59 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Ảnh hoặc bản vẽ không gian trưng bày;

d) Đề án hoạt động bảo tàng theo Mẫu số 60 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 85. Cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

1. Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập được cấp lại trong trường hợp sau:

a) Thay đổi thông tin trong giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập;

b) Giấy phép bị rách, nát hoặc bị mất;

c) Chuyển quyền sở hữu bảo tàng ngoài công lập;

d) Mở thêm chi nhánh của bảo tàng ngoài công lập.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 61 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thỏa thuận chuyển quyền sở hữu trong trường hợp chuyển quyền sở hữu bảo tàng ngoài công lập;

c) Thông tin về chi nhánh trong trường hợp mở thêm chi nhánh của bảo tàng ngoài công lập.

Điều 86. Thu hồi Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập được thu hồi trong các trường hợp sau:

1. Vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Di sản văn hóa;
2. Không còn đủ các điều kiện hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Di sản văn hóa;
3. Bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật theo quyết định của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động của bảo tàng ngoài công lập tại địa phương;
4. Trường hợp tự nguyện giải thể, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo tàng phải gửi thông báo bằng văn bản tới Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đặt trụ sở bảo tàng; đồng thời, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo tàng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến hoạt động của bảo tàng ngoài công lập theo quy định của pháp luật;
5. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập.

Mục 2 XẾP HẠNG BẢO TÀNG

Điều 87. Tiêu chuẩn xếp hạng bảo tàng

1. Bảo tàng hạng I phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 05 sưu tập hiện vật quý hiếm; 90% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;
 - b) 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và bảo quản trị liệu;
 - c) Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 100.000 lượt người trở lên (đối với bảo tàng có thu phí tham quan) hoặc có từ 200.000 lượt người trở lên (đối với bảo tàng không thu phí tham quan); hàng năm có ít nhất 03 trưng bày chuyên đề; 03 chương trình giáo dục và 02 xuất bản phẩm chuyên ngành; có hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hóa;
 - d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;
 - đ) 100% số viên chức (đối với bảo tàng công lập) và người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn trở lên có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

2. Bảo tàng hạng II phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 03 sưu tập hiện vật quý hiếm; 80% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;

b) 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và có thực hành bảo quản trị liệu;

c) Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 50.000 lượt người trở lên; hàng năm có ít nhất 02 trưng bày chuyên đề, 02 chương trình giáo dục và 01 xuất bản phẩm chuyên ngành;

d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

đ) 80% số viên chức (đối với bảo tàng công lập) và người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn trở lên có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

3. Bảo tàng hạng III phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 01 sưu tập hiện vật quý hiếm; 70% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;

b) 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa;

c) Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 25.000 lượt người trở lên; hàng năm có ít nhất 01 trưng bày chuyên đề và 01 chương trình giáo dục;

d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

đ) 60% số viên chức (đối với bảo tàng công lập) và người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn trở lên có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

Điều 88. Thẩm quyền, thủ tục xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng

1. Thẩm quyền xếp hạng bảo tàng được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng I;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quyết định xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng II và hạng III;

2. Thủ tục xếp hạng bảo tàng được quy định như sau:

a) Thủ tục xếp hạng bảo tàng hạng I;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chỉ đạo lập, thẩm định hồ sơ xếp hạng bảo tàng, gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách

nhệm xem xét hồ sơ, tổ chức kiểm tra thực và quyết định việc xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng.

b) Thủ tục xếp hạng bảo tàng hạng II và hạng III;

Bảo tàng công lập thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng đến cơ quan chủ quản, trường hợp bảo tàng ngoài công lập gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng đến cơ quan văn hóa cấp tỉnh.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan văn hóa cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, có trách nhiệm xem xét, gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan tổ chức ở trung ương.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, có trách nhiệm tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng. Sau khi có kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thực tế, xem xét, có ý kiến bằng văn bản.

Sau khi có văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, có trách nhiệm ra quyết định xếp hạng bảo tàng.

Điều 89. Hồ sơ đề nghị xếp hạng, xếp hạng lại bảo tàng

Hồ sơ xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xếp hạng của người đứng đầu bảo tàng công lập gửi cơ quan chủ quản; văn bản đề nghị của người đại diện theo pháp luật của bảo tàng đối với bảo tàng ngoài công lập gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

b) Văn bản đề nghị xếp hạng bảo tàng của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Văn bản đề nghị xếp hạng của cơ quan chủ quản bảo tàng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

d) Văn bản đề nghị xếp hạng bảo tàng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đ) Báo cáo hiện trạng theo các tiêu chuẩn xếp hạng quy định tại Điều 80 của Nghị định này và các tài liệu kèm theo.

e) Tài liệu liên quan đến công tác thẩm định hồ sơ xếp hạng bảo tàng.

Điều 90. Bảo tàng công lập có vai trò quan trọng được nhà nước ưu tiên đầu tư

Tiêu chí xác định bảo tàng công lập có vai trò quan trọng được nhà nước ưu tiên đầu tư như sau:

1. Bảo tàng công lập hạng I;
2. Bảo tàng công lập thuộc các đô đặc biệt và đô thị loại I;
3. Bảo tàng có đủ điều kiện, khả năng thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 68 của Luật Di sản văn hóa;
4. Có các sưu tập hiện vật trong phạm vi quốc gia, lĩnh vực, ngành hoặc vùng, miền;
5. Có cơ sở vật chất, tiện ích, kỹ thuật hiện đại, đáp ứng nhu cầu phục vụ người sử dụng bảo tàng và khả năng thực hiện các trưng bày, giáo dục di sản văn hoá trong lĩnh vực, ngành hoặc vùng, miền.

CHƯƠNG VII

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA

Điều 91. Nội dung chuyển đổi số về di sản văn hoá

1. Nguyên tắc trong hoạt động chuyển đổi số về lĩnh vực di sản văn hóa
 - a) Không gây tổn hại đến tính toàn vẹn, nguyên gốc của di sản văn hóa và bảo đảm các quyền của chủ sở hữu hoặc quản lý di sản văn hoá;
 - b) Hạ tầng cơ sở kỹ thuật phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu cho việc số hóa, liên thông, liên kết và khai thác sử dụng an toàn, bảo mật trên các nền tảng số;
 - c) Dữ liệu số phải phản ánh chính xác các chi tiết nội dung cấu thành và đặc điểm quan trọng, giá trị của di sản văn hóa theo các tiêu chuẩn phù hợp trong việc thu thập dữ liệu số về di sản văn hóa;
 - d) Việc số hóa, lưu trữ và khai thác sử dụng dữ liệu về di sản văn hóa được thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương, trên phương thức tôn trọng và có sự hợp tác của cộng đồng và các cá nhân, tổ chức liên quan.
2. Xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu số quốc gia phục vụ việc chuyển đổi số, hiện đại hóa hoạt động quản lý nhà nước, tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Điều 92. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia nhằm lưu giữ, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm tuân thủ quy định quản lý về cơ sở dữ liệu quốc gia theo pháp luật về giao dịch điện tử và các yêu cầu sau:
 - a) Đáp ứng yêu cầu về chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, theo phân cấp xây dựng và cập nhật, nhằm mục đích quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;
 - b) Bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin về di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;
 - c) Sử dụng thuận lợi, kết nối, liên thông thống nhất trong hệ thống dữ liệu về quản lý, bảo vệ, khai thác và tăng khả năng tiếp cận của di sản văn hóa.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: tên cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia được lưu trữ và chia sẻ; đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia; nguồn thông tin được xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, có trách nhiệm quản lý, xây dựng, vận hành, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa theo phân cấp; bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia và đáp ứng yêu cầu an ninh, an toàn và bảo mật tài liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 93. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong số hóa di sản văn hóa

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các bộ, ngành để nghiên cứu xây dựng các dự án, đề án về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong công tác chuyên môn và quản lý về trưng bày, thuyết minh, bảo quản, tu bổ, phục chế, thực hành, trao truyền di sản văn hóa.

2. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và các hình thức khác sang thông điệp dữ liệu phải bảo đảm:

a) Có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong Danh mục của quốc gia và UNESCO ghi danh, di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa thiên nhiên thế giới và bảo vật quốc gia; của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong Danh mục Kiểm kê, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê, hiện vật bảo tàng;

b) Đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử về chuyển đổi.

3. Số hóa các dữ liệu, tư liệu, tài liệu và ứng dụng trên nền tảng số về di tích, di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; di sản tư liệu thuộc các danh mục di sản văn hóa đã được xếp hạng, ghi danh, kiểm kê, công nhận để phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, phát triển hệ thống thông tin và triển khai hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa.

4. Quản lý, bảo quản, tu bổ, phục chế, phục hồi di sản văn hóa gồm các ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ thám sát, theo dõi hiện trạng của di sản văn hóa; giám sát, điều chỉnh môi trường của kho bảo quản và không gian trưng bày; lưu trữ dữ liệu số, bản vẽ và bản số 3D của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu.

5. Tăng cường các ứng dụng tương tác phục vụ khách tham quan, bao gồm các ứng dụng trưng bày, giới thiệu nội dung về di sản văn hóa trên môi trường

điện tử nhằm mở rộng đối tượng khách tham quan; các ứng dụng thuyết minh tự động, thuyết minh trực tuyến giới thiệu về di sản văn hóa; phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm hỗ trợ nâng cao trải nghiệm của khách tham quan tại điểm di tích, bảo tàng.

6. Hoạt động giáo dục di sản văn hóa và học tập trực tuyến, bao gồm tổ chức tham quan, học tập, nghiên cứu di sản văn hóa trong hoạt động của các cơ sở giáo dục, tăng cường ứng dụng công nghệ và học tập trực tuyến dựa trên công nghệ để cung cấp kiến thức và trải nghiệm đa dạng cho khách tham quan.

Điều 94. Quản trị và vận hành dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa Việt Nam

1. Quản lý dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa:

a) Cơ sở dữ liệu số quốc gia được chia sẻ phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, cộng đồng, tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu;

b) Việc chia sẻ cơ sở dữ liệu số quốc gia bảo đảm không làm ảnh hưởng tới quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Hoạt động quản trị, chia sẻ dữ liệu gồm:

a) Xây dựng chiến lược dữ liệu, kế hoạch phát triển dữ liệu, các cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa bảo đảm khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

b) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế sử dụng dữ liệu chia sẻ của các cơ sở dữ liệu; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về cấu trúc dữ liệu trao đổi; các tài liệu kỹ thuật về trao đổi dữ liệu;

c) Tổ chức, cung cấp, sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và chia sẻ dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Điều phối, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu;

đ) Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu;

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng cơ sở dữ liệu số quốc gia có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn và bảo mật tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 95. Khai thác và phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử

1. Khai thác, sử dụng dữ liệu về di sản văn hóa trên môi trường điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tuyệt đối an toàn cho di sản văn hóa trong quá trình xây dựng dữ liệu số về di sản văn hóa và nội dung trưng bày số;

b) Việc thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và sử dụng các cơ sở dữ liệu số của các cá nhân, tổ chức phải tuân theo các quy định pháp luật về bản quyền và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

c) Dữ liệu số phải bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu số, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử gồm các nội dung sau:

a) Nghiên cứu triển khai các đề án, dự án về việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để hình thành các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số về di sản để bảo vệ và phát huy giá trị trên môi trường điện tử.

b) Trưng bày, giới thiệu, tuyên truyền, giáo dục và quảng bá về di sản văn hóa trên các nền tảng số phục vụ phát triển của Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số;

3. Việc khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử phải tuân thủ theo các quy định của Luật này, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử và các pháp luật khác có liên quan.

Chương VIII

HỘI ĐỒNG DI SẢN VĂN HÓA QUỐC GIA

Điều 96. Nhiệm vụ của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

1. Góp ý, thẩm định, tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ về các lĩnh vực cụ thể sau:

a) Tham gia xây dựng, góp ý các văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo định kỳ quốc gia về di sản văn hóa; Phương hướng, chiến lược, chính sách lớn, chương trình, đề án, dự án lớn về kinh tế - xã hội, nhiệm vụ và đề án quy hoạch liên quan về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận di sản thế giới, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu có giá trị của Việt Nam vào các danh mục của UNESCO;

c) Hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích quốc gia đặc biệt; công nhận bảo vật quốc gia; Đưa bảo vật quốc gia, di sản tư liệu được UNESCO ghi danh ra nước ngoài có thời hạn để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản;

d) Hồ sơ đề nghị thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành;

đ) Hồ sơ về di sản văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

e) Các vấn đề khoa học về di sản văn hóa liên quan đến dự án lớn về kinh tế - xã hội;

g) Tổ chức các sinh hoạt khoa học, chuyên đề, nhóm ngành chuyên môn, tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế ở trong nước, tham khảo ý kiến chuyên gia trong từng lĩnh vực của di sản văn hóa;

h) Tổ chức hoạt động khảo sát, đánh giá việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài theo thẩm quyền;

i) Các phiên họp thường kỳ và đột xuất của Hội đồng, thảo luận nhóm ngành chuyên môn, các cuộc họp khác phù hợp với chương trình hoạt động của Hội đồng;

k) Tham gia ý kiến đối với các vấn đề quan trọng khác về di sản văn hóa do Thủ tướng Chính phủ yêu cầu hoặc Hội đồng thấy cần kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ.

2. Các hoạt động chuyên môn đặc thù về di sản văn hóa:

a) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới và khu vực.

b) Các Hội đồng khoa học mở rộng xin ý kiến chuyên gia, tư vấn, góp ý, nhận xét các dự án, đề án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới và khu vực.

c) Hội đồng thẩm định bảo quản, các dự án duy tu, bảo trì, hệ thống kho bảo vật quốc gia.

d) Hội đồng thẩm định công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu khu vực, thế giới và di sản văn hóa phi vật thể sau khi được ghi danh.

3. Các hoạt động hợp tác quốc tế:

a) Tổ chức đoàn ra để hợp tác, làm việc với các cơ quan, tổ chức ở nước ngoài trong việc tư vấn xây dựng cơ chế chính sách, trong chuyên môn lập hồ sơ ghi danh và học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng mô hình điểm về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở các lĩnh vực di tích, di sản văn hóa phi vật thể, bảo tàng, di sản tư liệu;

b) Tham gia các Hội nghị, Hội thảo của các tổ chức quốc tế ở nước ngoài và tham dự các kỳ họp của UNESCO theo chuyên môn của Hội đồng.

Điều 97. Nội dung và mức chi cho các hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

1. Nội dung chi và chi phí hành chính hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia theo quy định tại Điều 94 Nghị định này.

2. Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính bao gồm:

a) Chi cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 94 Nghị định này: định mức chi họp, nhận xét đánh giá, nhận xét chuyên sâu, báo cáo thẩm định, báo cáo tổng hợp đề nghị áp dụng các mức quy định tương đương của Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Chi phí hành chính: định mức chi đề nghị áp dụng các quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ, chi hội nghị; lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước và chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí;

c) Chỉ cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 94 Nghị định này: Định mức chi hợp, nhận xét đánh giá đề nghị áp dụng các quy định của Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chỉ cho các nhiệm vụ tại khoản 3 Điều 94 Nghị định này: Định mức chi đề nghị áp dụng các quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

CHƯƠNG IX THANH TRA DI SẢN VĂN HÓA

Điều 98. Thanh tra chuyên ngành di sản văn hoá

1. Cơ quan thanh tra về di sản văn hóa được thành lập ở Cục Di sản văn hóa trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về di sản văn hóa, thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, hoạt động của Thanh tra Cục Di sản văn hoá, nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cục Di sản văn hoá thực hiện theo quy định của pháp luật thanh tra.

3. Thanh tra Cục Di sản văn hoá có con dấu và tài khoản riêng.

CHƯƠNG X CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 99. Bố trí, dự toán ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước chỉ cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội được giao nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chủ động sử dụng các nguồn tài chính được giao tự chủ để chỉ cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; ngân sách nhà nước bố trí theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 100. Quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội được giao nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thực hiện lập dự toán,

chấp hành ngân sách, kế toán và quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc sử dụng ngân sách nhà nước cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phải bảo đảm theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán chi ngân sách được giao.

3. Mức chi quy định tại Nghị định này là mức tối đa để cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội lập dự toán chi cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể nhưng không vượt quá mức chi quy định tại Nghị định này để thực hiện, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước.

4. Đối với các khoản chi có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa không được quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo nội dung chi, mức chi quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Đối với các khoản chi tiền bồi dưỡng cuộc họp, hội nghị, hội thảo đối với công chức, viên chức quy định tại các Điều 34, 35 và 41 Nghị định này chấm dứt khi thực hiện cải cách chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Điều 101. Chi nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 102. Chi kiểm kê, lập hồ sơ khoa học xếp hạng, ghi danh di sản văn hóa, công nhận bảo vật quốc gia

1. Chi cho hoạt động kiểm kê bao gồm: Nghiên cứu thu thập tư liệu, thông tin hiện có liên quan đến đối tượng kiểm kê; Tập huấn cho những người tham gia kiểm kê; Khảo sát điền dã, thu thập tư liệu, thông tin về đối tượng kiểm kê; Lập phiếu kiểm kê; Lập danh mục kiểm kê; Tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả kiểm kê sơ bộ và thông báo với cộng đồng địa phương; Lập hồ sơ kiểm kê.

Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

2. Chi lập hồ sơ khoa học xếp hạng, ghi danh di sản văn hóa, công nhận bảo vật quốc gia thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 103. Chi phí cho công tác lập hồ sơ cắm mốc giới khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.

Điều 104. Chi lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh, đánh giá quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, quy hoạch khảo cổ

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn xác định chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế-kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; và quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn.

Điều 105. Chi lập, thẩm định các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa di tích; dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp công trình, trưng bày bảo tàng; dự án phục chế di sản tư liệu

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, về việc hướng dẫn xác định chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế-kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; ban hành định mức xây dựng.

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về dự án phục chế di sản tư liệu theo quy định của pháp luật liên quan phù hợp với từng loại hình, chất liệu của di sản tư liệu.

Điều 106. Chi thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, sửa chữa di tích, bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng; phục chế di sản tư liệu

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế-kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; và quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; ban hành định mức xây dựng.

Điều 107. Xây dựng và thực hiện Chương trình hành động quốc gia, báo cáo quốc gia, các đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 108. Chi hoạt động giám định di vật, cổ vật, di sản tư liệu

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về Đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 109. Chi sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; chi cho việc mua, tiếp nhận và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư

liệu có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; chi đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đi trưng bày ở trong nước và nước ngoài

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sưu tầm hiện vật của bảo tàng công lập.

Điều 110. Chi cho hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ và nghiên cứu, xử lý kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 111. Chi thực hiện các nhiệm vụ của bảo tàng, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích thuộc sở hữu toàn dân, bảo tàng công lập

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 112. Chi hỗ trợ nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, cá nhân chủ sở hữu di sản tư liệu được UNESCO ghi danh

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định Nghị định của Chính phủ về chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Điều 113. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nguồn nhân lực di sản văn hóa; chi nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Nội dung chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nguồn nhân lực di sản văn hóa, bao gồm: Triển khai các lớp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng (ngắn hạn và dài hạn), tập huấn nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cho nguồn nhân lực di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài; Biên soạn tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng với nội dung, hình thức phong phú, dễ nắm bắt, cập nhật;

a) Tổ chức các cuộc thi, hoạt động chuyên môn, chuyên ngành đánh giá chất lượng nguồn nhân lực ngành di sản văn hóa, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong thời kỳ mới, hội nhập quốc tế;

b) Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức.

2. Nội dung chi cho hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa gồm chi tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước có tính chất quốc tế, đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến Việt Nam; chi tham gia các Hội nghị, Hội thảo quốc tế, học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về di sản văn hóa, tham gia các kỳ họp thành viên các tổ chức, công ước quốc tế về di sản văn hóa mà Việt Nam là thành viên, tham gia các kỳ họp đại hội đồng, kỳ họp xét công nhận, ghi danh di sản văn hóa theo các Công ước, Chương trình của UNESCO,

ở nước ngoài. Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Nội dung, mức chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ .

Điều 114. Chi hoạt động tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa

1. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục thông qua hình thức hội nghị, hội thảo, tập huấn, tọa đàm, triển lãm, trưng bày chuyên đề về di sản văn hóa: Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

2. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên môi trường điện tử: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của Chính phủ về chi chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

3. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục thông qua loa truyền thanh theo quy định của Chính phủ về chi nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

4. Chi sản xuất và phát hành băng rôn, panô, áp-phích, tranh cổ động: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Chi hoạt động liên hoan, thực hành, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể.

Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ .

Điều 115. Chi ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Nội dung chi bao gồm: Chi Xây dựng nền tảng kỹ thuật số và các bộ tiêu chuẩn chung về di sản văn hóa; Xây dựng, tạo lập dữ liệu số về di sản văn hóa; Quản lý, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng và khai thác các nền tảng, phần mềm hệ thống, kho cơ sở dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa; Thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chuyên môn và quản lý ở lĩnh vực bảo tàng, di tích, di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu (trưng bày, thuyết minh, bảo quản, tu bổ, phục chế, thực hành, trao truyền...); Tư liệu hóa, số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; phát triển các ứng dụng công nghệ số nhằm hỗ trợ nâng cao trải nghiệm của khách tham quan tại di tích, bảo tàng, điểm tham quan, điểm du lịch...

Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 116. Chi hoạt động của các Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động của các hội đồng thẩm định, Hội đồng khoa học lĩnh vực di sản văn hóa và theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chương XI
QUỸ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA

Điều 117. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam

1. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập và quản lý nhằm huy động nguồn lực cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 89 Luật Di sản văn hóa.

2. Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam

Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam có 5 thành viên, gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên.

a) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định;

b) Các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm;

c) Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam. Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam họp định kỳ để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình. Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách trong trường hợp cần thiết.

Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng tham dự. Nội dung và kết luận các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam đều phải được ghi thành biên bản, nghị quyết (nếu cần) và được gửi đến tất cả các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam;

d) Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều lệ Quỹ do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

3. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam có Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ nghiệp vụ.

Điều 118. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương

1. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa địa phương, trực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn, khả năng huy động các nguồn lực xã hội và tính hiệu quả của quỹ để quyết định việc thành lập và quản lý nhằm huy động nguồn lực cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Di sản văn hóa.

2. Hội đồng quản lý Quỹ di sản văn hóa ở địa phương

a) Hội đồng quản lý Quỹ có 5 thành viên, gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên, trong đó: Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phó Chủ tịch và các thành viên còn lại là lãnh đạo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm;

c) Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. Hội đồng quản lý Quỹ họp định kỳ để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình. Hội đồng quản lý Quỹ họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách trong trường hợp cần thiết.

Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng tham dự. Nội dung và kết luận các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ đều phải được ghi thành biên bản, nghị quyết (nếu cần) và được gửi đến tất cả các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều lệ Quỹ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương có Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ nghiệp vụ.

Điều 119. Nhiệm vụ của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa

1. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính của Quỹ theo quy định.

2. Tài trợ cho các dự án, đầu tư cho trùng tu, bảo tồn, phát triển giá trị di sản văn hóa và đầu tư cho các công trình, hạng mục chưa được ngân sách nhà nước đầu tư hoặc đầu tư chưa đủ.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

4. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Công bố công khai về Quy chế hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa, báo cáo tình hình thực hiện quỹ theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 120. Nguồn tài chính

1. Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; bao gồm tự nguyện hoặc tài trợ có mục đích.
2. Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi (nếu có).
3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.
4. Các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

Điều 121. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động

1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam theo quy định của pháp luật.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Chương XII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 122. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa.

Điều 123. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo,
- Lưu: VT, DSVH (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa)

Mẫu số 01	Lý lịch di sản văn hóa phi vật thể đề nghị đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 02	Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 03	Trao quyền sử dụng các tư liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 04	Lý lịch di tích
Mẫu số 05	Đơn đề nghị xếp hạng di tích
Mẫu số 06	Tờ trình đề nghị xếp hạng di tích
Mẫu số 07	Tờ trình thẩm định hoặc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ
Mẫu số 08	Tờ trình thẩm định hoặc phê duyệt quy hoạch khảo cổ
Mẫu số 09	Văn bản đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ của tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ
Mẫu số 10	Giấy phép khai quật khảo cổ khẩn cấp
Mẫu số 11	Văn bản đề nghị cấp phép khai quật khẩn cấp của tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ
Mẫu số 12	Phiếu hiện vật phát hiện được trong khi khai quật
Mẫu số 13	Biên bản giao nhận di vật khảo cổ thu được từ thăm dò, khai quật khảo cổ
Mẫu số 14	Biên bản tiếp nhận thông tin về việc phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ và giao nhận di vật khảo cổ
Mẫu số 15	Văn bản yêu cầu giám định cổ vật
Mẫu số 16	Biên bản giao, nhận hiện vật trước và sau khi giám định
Mẫu số 17	Giấy chứng nhận di vật, cổ vật
Mẫu số 18	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định cổ vật
Mẫu số 19	Giấy chứng nhận chuyên gia giám định cổ vật
Mẫu số 20	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định cổ vật
Mẫu số 21	Đơn đề nghị đăng ký di vật, cổ vật
Mẫu số 22	Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật
Mẫu số 23	Phiếu đăng ký di vật, cổ vật
Mẫu số 24	Sổ đăng ký di vật, cổ vật
Mẫu số 25	Thuyết minh về hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia
Mẫu số 26	Văn bản đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia của bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích

Mẫu số 27	Văn bản đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia của bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật
Mẫu số 28	Phiếu đánh giá hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia
Mẫu số 29	Kết quả kiểm phiếu đánh giá hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh
Mẫu số 30	Biên bản họp Hội đồng thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia
Mẫu số 31	Danh mục hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia
Mẫu số 32	Đơn đề nghị cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài
Mẫu số 33	Thông báo về việc chuyển quyền sở hữu đối với bảo vật quốc gia
Mẫu số 34	Biên bản giao nhận di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp
Mẫu số 35	Văn bản đề nghị đưa di vật, cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản trong nước
Mẫu số 36	Văn bản đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày/nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước
Mẫu số 37	Danh mục di vật, cổ vật đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước
Mẫu số 38	Danh mục bảo vật quốc gia đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước
Mẫu số 39	Văn bản đề nghị đưa di vật ra nước ngoài
Mẫu số 40	Văn bản đề nghị đưa cổ vật ra nước ngoài
Mẫu số 41	Văn bản đề nghị đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài
Mẫu số 42	Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đưa ra nước ngoài
Mẫu số 43	Văn bản đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước
Mẫu số 44	Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài nhập khẩu về nước
Mẫu số 45	Văn bản đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
Mẫu số 46	Giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
Mẫu số 47	Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
Mẫu số 48	Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được phép làm bản sao
Mẫu số 49	Tờ trình về việc đề nghị ghi danh/ghi danh bổ sung/hủy bỏ di sản tư liệu
Mẫu số 50	Lý lịch khoa học di sản tư liệu đề nghị đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu
Mẫu số 51	Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

Mẫu số 52	Trao quyền sử dụng các tài liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản tư liệu
Mẫu số 53	Văn bản đồng thuận của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ sở hữu/quản lý di sản tư liệu đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu
Mẫu số 54	Văn bản đề nghị gửi di sản tư liệu có giá trị vào các thiết chế văn hóa để bảo vệ và phát huy giá trị
Mẫu số 55	Văn bản đề nghị làm bản sao di sản tư liệu
Mẫu số 56	Danh mục di sản tư liệu được làm bản sao
Mẫu số 57	Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
Mẫu số 58	Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
Mẫu số 59	Danh mục hiện vật được đăng ký theo quy định tại Điều 43 của Luật Di sản văn hóa để đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
Mẫu số 60	Đề án đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
Mẫu số 61	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**LÝ LỊCH DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ ĐỀ NGHỊ ĐƯA VÀO
DANH MỤC QUỐC GIA VỀ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ**

1	Tên gọi của di sản văn hóa phi vật thể (Ghi tên thường gọi và tên gọi khác, nếu có)
2	Loại hình (Xác định một hoặc một số loại hình theo quy định tại Điều 10 Luật Di sản văn hóa)
3	Địa điểm (Xác định địa danh hành chính hiện có di sản)
4	Chủ thể văn hóa (a) Trường hợp chủ thể văn hóa là một cá nhân: Xác định rõ họ và tên, tuổi, dân tộc, nghề nghiệp, địa chỉ và những thông tin liên quan đến quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể; b) Trường hợp chủ thể văn hóa là cộng đồng, nhóm người: Xác định tên thường gọi của cộng đồng, nhóm người và thông tin về những người đại diện cho cộng đồng, nhóm người đó. Thông tin về những người đại diện cần xác định như quy định tại điểm a khoản này.)
5	Miêu tả về di sản văn hóa phi vật thể (trình bày chi tiết quá trình ra đời và tồn tại; hình thức biểu hiện, quy trình thực hành; không gian văn hóa liên quan, các sản phẩm vật chất và tinh thần tạo ra trong quá trình tồn tại và phát triển của di sản văn hóa phi vật thể, tối đa không quá 800 từ)
6	Giá trị của di sản văn hóa phi vật thể (Đánh giá giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của di sản văn hóa phi vật thể theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Di sản văn hóa và xác định vai trò của di sản văn hóa phi vật thể đó đối với đời sống cộng đồng hiện nay, không quá 200 từ)
7	Hiện trạng di sản văn hóa phi vật thể (Đánh giá sức sống của di sản văn hóa phi vật thể, khả năng duy trì, phát triển hoặc nguy cơ mai một, không quá 200 từ)
8	Các biện pháp bảo vệ (Trình bày các biện pháp, dự án đã, đang và sẽ thực hiện để bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, không quá 200 từ)
9	Danh mục tài liệu có liên quan tới di sản văn hóa phi vật thể

(Tên địa phương), ngày..... tháng... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu lý lịch di sản văn hóa phi vật thể - cần sử dụng thống nhất kiểu chữ Unicode, cỡ chữ 13 hoặc 14.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày..... tháng..... năm.....

CAM KẾT
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố....

Tôi/chúng tôi là (ghi họ và tên):.....

Đại diện cho cá nhân/cộng đồng/nhóm (ghi tên cá nhân/cộng đồng/nhóm).....
đang thực hành di sản văn hóa phi vật thể (ghi tên di sản văn hóa phi vật thể)
tại (ghi địa danh nơi có di sản).....
tự nguyện đề cử di sản văn hóa phi vật thể nêu trên vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể.

Chúng tôi cam kết:

- Tự nguyện và tích cực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể này;
- Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể này theo quy định của pháp luật;
- Tự nguyện trao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố..... và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyền sử dụng đối với những tài liệu, hình ảnh, tiếng nói do tôi/chúng tôi cung cấp hoặc thực hành để xây dựng hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, không vì mục đích lợi nhuận./.

NGƯỜI CAM KẾT

(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SVHTTDL-
Vv trao quyền sử dụng tài liệu

(Tên địa phương), ngày... tháng...năm.....

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố.....,
là đơn vị tổ chức nghiên cứu, xây dựng hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể
(tên di sản)
đồng ý trao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyền sử dụng đối với những
tài liệu trong hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể này để phục vụ việc bảo
vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, không vì mục đích lợi nhuận./.

(Tên địa phương), ngày..... tháng... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH DI TÍCH

1	Tên gọi di tích: Tên gọi di tích được thống nhất sử dụng trong hồ sơ khoa học di tích; Các tên gọi khác của di tích (nếu có) và nguồn gốc tên gọi đó.
2	Địa điểm và đường đi đến di tích: Địa điểm di tích: ghi đầy đủ tên gọi cũ và tên gọi mới của địa phương có di tích, gồm số nhà, đường phố, xóm, làng, xã (phường, thị trấn), huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh), tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) và nêu rõ nguyên nhân của việc đổi tên qua các thời kỳ; Đường đi đến di tích: ghi rõ khoảng cách từ trung tâm hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có di tích đến di tích và chỉ dẫn cụ thể đường đến di tích bằng các phương tiện giao thông.
3	Phân loại di tích: Căn cứ kết quả khảo sát, nghiên cứu về di tích để phân loại di tích theo quy định tại Điều 21 Luật Di sản văn hóa. Trường hợp di tích chứa đựng nhiều loại giá trị thì phân loại theo các loại giá trị đó, bắt đầu từ giá trị tiêu biểu nhất (ví dụ: di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật; di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh).
4	Bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích.
5	Sự kiện, nhân vật lịch sử, đặc điểm của di tích: - Đối với di tích lịch sử: trình bày sự kiện, nhân vật lịch sử liên quan đến di tích; tổng thuật các kết quả nghiên cứu đã có và nêu rõ cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ khoa học di tích về sự kiện, nhân vật lịch sử đó. - Đối với di tích kiến trúc nghệ thuật: trình bày tóm tắt về sự kiện, nhân vật lịch sử liên quan đến di tích (nếu có), quá trình xây dựng, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích; tổng thuật các kết quả nghiên cứu đã có và nêu rõ cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ khoa học di tích về quá trình xây dựng, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích. - Đối với di tích khảo cổ: tổng thuật quá trình phát hiện, khai quật di tích, các kết quả nghiên cứu đã có và nêu rõ cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ khoa học di tích về niên đại, chủ nhân, đặc trưng, tính chất của di tích đó. - Đối với danh lam thắng cảnh: trình bày tóm tắt sự kiện, nhân vật lịch sử liên quan trực tiếp đến danh lam thắng cảnh (nếu có), nêu các đặc điểm của danh lam thắng cảnh về cảnh quan thiên nhiên, địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc những dấu vết vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

6	Sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng liên quan đến di tích: Miêu tả chi tiết lễ hội và các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng khác liên quan đến di tích; tổng thuật các kết quả nghiên cứu trước đó và đề xuất nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ khoa học di tích về đặc điểm, giá trị lịch sử - văn hóa của lễ hội, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng liên quan đến di tích.
7	Khảo tả di tích: - Giới thiệu khái quát về phạm vi, quy mô, bố cục mặt bằng tổng thể của di tích, cảnh quan môi trường khu vực di tích; đánh giá khái quát hiện trạng kỹ thuật của di tích, nêu rõ mức độ hư hại, xuống cấp của di tích, tình trạng vi phạm di tích (nếu có). - Giới thiệu cụ thể đối với từng loại di tích: Đối với di tích lịch sử: miêu tả chi tiết công trình xây dựng, di vật và vết tích còn lại liên quan đến sự kiện, nhân vật lịch sử gắn với di tích; Đối với di tích kiến trúc nghệ thuật: miêu tả chi tiết kỹ thuật xây dựng, kết cấu kiến trúc, vật liệu xây dựng, các đề tài, họa tiết và nghệ thuật trang trí của từng hạng mục kiến trúc cấu thành di tích; Đối với di tích khảo cổ: nêu rõ các thành phần, đặc điểm, tầng văn hóa, hiện vật quan trọng được phát hiện trong quá trình nghiên cứu, thăm dò, khai quật di tích; hiện trạng của di tích; Đối với danh lam thắng cảnh: miêu tả chi tiết về cảnh quan thiên nhiên, địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu vết vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất; miêu tả các công trình kiến trúc, nghệ thuật liên quan đến danh lam thắng cảnh (nếu có).
8	Sơ đồ phân bố di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích: Lập sơ đồ vị trí các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (sau đây gọi chung là hiện vật) thuộc di tích tại thời điểm lập hồ sơ khoa học di tích; chú thích rõ tên gọi, mã số hiện vật được thể hiện trên sơ đồ theo đúng tên gọi và mã số hiện vật được ghi ở Bản thống kê hiện vật thuộc di tích quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định này.
9	Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích: Đánh giá tổng quát giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích, nêu rõ những giá trị nổi bật của di tích được tổ chức, cá nhân lập hồ sơ khoa học di tích lấy làm căn cứ để xác định loại di tích.
10	Ảnh màu khảo tả di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích được lồng ghép vào các mục tương ứng của lý lịch di tích.
11	Thực trạng bảo vệ và phát huy giá trị di tích: Nêu rõ tên của tổ chức, cá nhân trực tiếp là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích và thực trạng việc tổ chức bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Trường hợp di tích thuộc sở hữu chung hoặc sở hữu toàn dân thì phải ghi rõ quyết định thành lập Ban (tổ) bảo vệ hoặc quản lý di tích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).
12	Phương hướng bảo vệ và phát huy giá trị di tích: Đề xuất phương hướng bảo vệ và phát huy giá trị di tích nhằm bảo tồn bền vững di tích gắn với việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

13	Kết luận: Đề xuất của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ khoa học di tích với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xếp hạng di tích đó là di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia hoặc di tích quốc gia đặc biệt.
14	Tài liệu tham khảo: Lập thư mục tài liệu tham khảo liên quan đến việc nghiên cứu, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; Tập hợp những tư liệu, bài viết, kỷ yếu hội thảo khoa học trực tiếp về di tích để lập thành Phụ lục lý lịch di tích. Đối với di tích khảo cổ, Phụ lục di tích phải có phần viết hoặc bản sao Báo cáo khai quật.
15	Xác định cá nhân, tổ chức lập lý lịch di tích: Lý lịch di tích được đóng thành quyển, khổ giấy A4. Tại trang cuối cùng, người lập lý lịch di tích phải ghi ngày, tháng, năm lập lý lịch, ký, ghi rõ họ tên, thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ khoa học di tích ký, đóng dấu xác nhận.

(Tên địa phương), ngày..... tháng... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu lý lịch di tích - cần sử dụng thống nhất kiểu chữ Unicode, cỡ chữ 13 hoặc 14.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XẾP HẠNG DI TÍCH

Kính gửi: Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố ...

Tôi là (ghi rõ họ và tên người làm đơn)

Địa chỉ thường trú (số nhà, đường phố, xóm, làng, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Là (ghi rõ người làm đơn là chủ sở hữu di tích hoặc người được giao quản lý di tích hoặc là người đại diện tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc người đại diện tổ chức được giao quản lý di tích):..... (ghi rõ tên di tích) tại (số nhà, đường phố, xóm, làng, xã /phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Qua quá trình sở hữu, quản lý, chúng tôi nhận thấy di tích có những giá trị tiêu biểu sau đây:
(ghi tóm tắt về giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích, tối đa..... không quá 300 từ)

Vì vậy, chúng tôi làm đơn này trân trọng đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học di tích để đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định xếp hạng đối với di tích trên.

Chúng tôi cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình lập hồ sơ khoa học di tích và thực hiện việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo đúng quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(ký và ghi rõ họ tên)

(1)
Số: /TTr- (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 20...

TỜ TRÌNH
V/v xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Kính gửi:(3).....

- Căn cứ Luật di sản văn hóa năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa;
- (1) đã hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng (4) (5), xã (phường) ... huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) ... tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương)... (Kèm theo Hồ sơ khoa học di tích).
- (1) trân trọng đề nghị (3) xem xét, xếp hạng (6) cho di tích trên.
- (1) trân trọng đề nghị./. (7)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, ... (9), ...(10), ...(11)...

(8)
(Chữ ký, dấu)

Chú thích:

- (1) Cơ quan, đơn vị trình hồ sơ (ví dụ: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố..., Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...).
- (2) Tên viết tắt của cơ quan, đơn vị trình hồ sơ (ví dụ: Ủy ban nhân dân ghi: UBND, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi: SVHTTDL).
- (3) Cơ quan, đơn vị nhận hồ sơ (ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..., Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

- (4) Loại di tích đề xuất trong hồ sơ (ví dụ: di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật).
- (5) Tên di tích thống nhất trong các thành phần hồ sơ (ví dụ: Phủ Tây Hồ).
- (6) Hạng của di tích: di tích cấp tỉnh/ di tích quốc gia/ di tích quốc gia đặc biệt.
- (7) Vị trí ký tắt.
- (8) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình hồ sơ.
- (9) Đơn vị soạn thảo và số bản lưu tại đơn vị. Ví dụ: Cục Di sản văn hóa, lưu 3 văn bản thì ghi: DSVH(3).
- (10) Ký hiệu người đánh máy, số lượng bản người đánh máy lưu. Ví dụ: Nguyễn Văn A là người đánh máy văn bản và lưu 01 văn bản thì ghi: NVA(1).
- (11) Số lượng văn bản phát hành (ví dụ: 6).

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Về việc thẩm định/phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ

Kính gửi: (Cơ quan phê duyệt)

Căn cứ Luật di sản văn hóa năm 2024;

Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định/cơ quan phê duyệt) thẩm định/phê duyệt (Tên Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích) với các nội dung chính sau:

I. NỘI DUNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH DI TÍCH

1. Tên Nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ:.....

2. Các nội dung chính của Nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ:

a) Xác định yêu cầu nghiên cứu, khảo sát di tích, di chỉ khảo cổ; nghiên cứu, đánh giá yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên liên quan đến nội dung quy hoạch khảo cổ.

b) Xác định đặc trưng, giá trị tiêu biểu của địa điểm, khu vực khảo cổ.

c) Đề xuất phạm vi nghiên cứu quy hoạch khảo cổ, phạm vi quy hoạch khảo cổ.

d) Đề xuất nội dung về định hướng bảo vệ địa điểm, khu vực khảo cổ.

đ) Xác định kế hoạch thực hiện quy hoạch khảo cổ.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ.

b) Bản đồ xác định phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch khảo cổ, phạm vi quy hoạch khảo cổ.

c) Ý kiến tổ chức, cá nhân có liên quan.

d) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ.

II. NỘI DUNG TIẾP THU CÁC Ý KIẾN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

1. Ý kiến góp ý của tổ chức liên quan:

a) Ý kiến góp ý của.....

b) Ý kiến góp ý của.....

c) Ý kiến góp ý của.....

2. Ý kiến của Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ:

(Tên tổ chức) trình (cơ quan phê duyệt) xem xét, thẩm định/phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ...../.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: (Tên địa phương), ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Về việc thẩm định/phê duyệt quy hoạch khảo cổ

Kính gửi: (Cơ quan phê duyệt)

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định/cơ quan phê duyệt) thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ (Tên quy hoạch khảo cổ) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG QUY HOẠCH DI TÍCH

1. Tên quy hoạch khảo cổ:.....

2. Tên cơ quan tổ chức lập quy hoạch khảo cổ:.....

3. Chủ đầu tư lập quy hoạch khảo cổ:.....

4. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch khảo cổ:.....

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH KHẢO CỔ

1. Căn cứ lập quy hoạch khảo cổ.

2. Xác định vị trí và tên gọi địa điểm, khu vực khảo cổ.

3. Xác định phạm vi, ranh giới, diện tích địa điểm, khu vực khảo cổ.

4. Đề xuất phương án bảo vệ và phát huy giá trị địa điểm, khu vực khảo cổ.

5. Đề xuất kế hoạch, phương án, nguồn lực nghiên cứu, thăm dò, khai quật địa điểm, khu vực khảo cổ.

6. Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch khảo cổ.

III. NỘI DUNG TIẾP THU CÁC Ý KIẾN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

1. Ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan:.....

2. Ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch di tích:

(Tên tổ chức) kính trình (cơ quan thẩm định/phê duyệt) xem xét, thẩm định/phê duyệt quy hoạch khảo cổ...../.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
Tên cơ quan, tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

(Tên địa phương), ngày tháng năm.....

Kính gửi:

1. Giới thiệu về vị trí địa lý, tọa độ, ý nghĩa, giá trị của địa điểm khảo cổ, kèm theo ảnh hiện trạng địa điểm khảo cổ.

2. Ước đoán niên đại của di chỉ, di vật (kèm theo ảnh của di chỉ, di vật và các tài liệu có liên quan).

3. Mục đích thăm dò/khai quật.

4. Tổ chức chủ trì thăm dò/khai quật.

5. Người chủ trì thăm dò/khai quật.

6. Tổ chức phối hợp thăm dò/khai quật (nếu có).

7. Tổ chức/cá nhân nước ngoài phối hợp thăm dò/khai quật (nếu có).

8. Vị trí địa điểm dự kiến thăm dò/khai quật.

9. Diện tích thăm dò/khai quật.

10. Thời gian thăm dò/khai quật.

11. Đề xuất cơ quan, tổ chức được giao lưu giữ hiện vật thu thập được trong quá trình thăm dò/khai quật.

Nơi nhận:

- Như trên (kèm sơ đồ vị trí thăm dò/khai quật);
-
- Lưu

Thủ trưởng đơn vị (ghi rõ chức danh)

(Ký tên và đóng dấu)

Họ và tên của người ký

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
Tên cơ quan, tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

(Tên địa phương), ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về khai quật khảo cổ khẩn cấp

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024;
Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa;
Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....
Theo đề nghị của;
Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép phối hợp với Khai quật khảo cổ
- Thời gian khai quật: từ ngày đến ngày
- Diện tích khai quật: m².
- Phụ trách khai quật:

Điều 2. Trong thời gian khai quật khẩn cấp, các cơ quan được cấp giấy phép có trách nhiệm tuyên truyền cho nhân dân về việc bảo vệ di sản văn hóa ở địa phương, không được đưa ra những kết luận vội vàng khi chưa được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Di sản văn hóa đồng ý.

Điều 3. a/Sau khi kết thúc đợt khai quật khẩn cấp, chậm nhất 01 (một) tháng phải có báo cáo sơ bộ và sau 01 (một) năm phải có báo cáo khoa học gửi về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Di sản văn hóa.
b/Khi công bố kết quả của đợt khai quật khẩn cấp, các cơ quan được cấp giấy phép cần trao đổi với Cục Di sản văn hóa.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng cơ quan được cấp giấy phép chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu:.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên của người ký

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
Tên cơ quan, tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

(Tên địa phương), ngày tháng năm 20.....

Kính gửi:

1. Giới thiệu về vị trí địa lý, tọa độ, ý nghĩa, giá trị của địa điểm khảo cổ.
2. Nguyên nhân đe dọa sự tồn tại của địa điểm khảo cổ đang có nguy cơ bị hủy hoại.
3. Ước đoán niên đại của di chỉ, di vật (kèm theo ảnh của di chỉ, di vật và các tài liệu có liên quan).
4. Mục đích khai quật khẩn cấp.
5. Tổ chức chủ trì khai quật khẩn cấp.
6. Người chủ trì khai quật khẩn cấp.
7. Tổ chức phối hợp khai quật khẩn cấp (nếu có).
8. Vị trí địa điểm dự kiến khai quật khẩn cấp.
9. Diện tích khai quật khẩn cấp.
10. Thời gian khai quật khẩn cấp.
11. Đề xuất cơ quan, tổ chức được giao lưu giữ hiện vật thu thập được trong quá trình khai quật khẩn cấp.

Nơi nhận:

- Như trên (kèm sơ đồ vị trí khai quật khẩn cấp);
-
- Lưu

Thủ trưởng đơn vị (ghi rõ chức danh)

(Ký tên và đóng dấu)

Họ và tên của người ký

**PHIẾU HIỆN VẬT
PHÁT HIỆN ĐƯỢC TRONG KHI KHAI QUẬT**

Số:

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Tên hiện vật: | 2. Ký hiệu: |
| 3. Thời gian thăm dò, khai quật và phát hiện: | 4. Địa điểm khảo cổ: |
| 5. Hồ thăm dò, khai quật: | 6. Ô thăm dò, khai quật: |
| 7. Lớp đất: | 8. Tọa độ : |
| 9. Chất liệu: | 10. Màu sắc |
| 11. Số lượng: | 12. Kích thước (cm): |
| 13. Trọng lượng (gr): | 14. Hiện trạng: |
| 15. Dự đoán niên đại/văn hóa: | |
| 16. Miêu tả: | |
| 17. Ảnh: | 18. Bản vẽ/bản dập |
| 19. Ngày lập phiếu: | 20. Người lập phiếu: |

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
Tên cơ quan, tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

(Tên địa phương), ngày tháng năm.....

**BIÊN BẢN GIAO NHẬN DI VẬT KHẢO CỔ
THU ĐƯỢC TỪ THĂM ĐỒ, KHAI QUẬT KHẢO CỔ**

1. Tên tổ chức bàn giao di vật khảo cổ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

2. Tên tổ chức tiếp nhận di vật khảo cổ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

3. Tên di vật khảo cổ:

4. Số lượng:

5. Tình trạng:

6. Thông tin khác:

Người giao
(ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị bàn giao (ghi rõ chức danh)
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên của người ký

Người nhận
(ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị tiếp nhận (ghi rõ chức danh)
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên của người ký

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
Tên cơ quan, tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

(Tên địa phương), ngày tháng năm 200.....

**BIÊN BẢN TIẾP NHẬN THÔNG TIN VỀ VIỆC PHÁT HIỆN
ĐỊA ĐIỂM KHẢO CỔ, DI VẬT KHẢO CỔ
VÀ GIAO NHẬN DI VẬT KHẢO CỔ**

1. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin/giao di vật khảo cổ:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Email:
2. Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận thông tin về địa điểm khảo cổ và di vật khảo cổ:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Email:
3. Tên địa điểm khảo cổ phát hiện:
4. Người phát hiện:
5. Thời gian phát hiện:
6. Hoàn cảnh phát hiện:
7. Thông tin về địa điểm khảo cổ và những miêu tả về di vật khảo cổ được phát hiện:
8. Số lượng biên bản được lập:

**Tổ chức, cá nhân cung cấp
thông tin/giao di vật khảo cổ**
(ký và ghi rõ họ tên)
(đóng dấu nếu là tổ chức)

Người ghi biên bản
(ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ghi rõ chức danh)
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên của người ký

TÊN TỔ CHỨC

(Trong trường hợp tổ chức
yêu cầu giám định)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm

VĂN BẢN YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH CỔ VẬT

Kính gửi: (Tên cơ sở giám định cổ vật)

Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

(Trong trường hợp tổ chức yêu cầu cần ghi họ tên, chức danh của người đại diện theo pháp luật)

- Ngày tháng, năm sinh:/...../.....

- Số Căn cước công dân: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp

Đề nghị giám định cổ vật theo yêu cầu sau:

1. Niên đại:

2. Chất liệu:

3.

Danh sách hiện vật đề nghị giám định:

STT	Tên hiện vật	Đặc điểm chính của hiện vật (*)	Ghi chú
1			
2			
...			

Danh mục các tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo (nếu có):

1.

2.

Ngày, tháng, năm yêu cầu giám định và thời hạn trả kết quả giám định:

Tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định

Ký tên và ghi rõ họ tên;

Đóng dấu và ghi rõ họ, tên, chức vụ người ký
(nếu là tổ chức)

Ghi chú:

(*) Đặc điểm chính của hiện vật như:

- **Chất liệu:** Chất liệu chính

- **Kích thước (cm):** ghi rõ 03 kích thước cơ bản: đường kính miệng, đường kính đáy, chiều cao; đối với hiện vật thể khối dẹt: chiều dài, chiều rộng, chiều cao.

- **Số lượng:** Nếu cổ vật là 1 đơn vị thì ghi 1, nếu là bộ hiện vật thì ghi các thành phần hợp thành của đơn vị hiện vật.

- **Trọng lượng** (gram).

- **Miêu tả ngắn gọn đặc điểm của hiện vật:** hình dáng (từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài), màu sắc, đề tài trang trí, kỹ thuật trang trí, dấu tích đặc biệt.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO, NHẬN HIỆN VẬT

Thực hiện Hợp đồng giám định cổ vật số ngày tháng năm
Hôm nay ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm:

Họ, tên (người đại diện của bên giao):

- Năm sinh:
- Chức danh:
- Số Căn cước công dân: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp
Đại diện cho (nếu là tổ chức):

- Địa chỉ:
- Điện thoại:

Họ và tên (người đại diện của cơ sở giám định cổ vật):

- Chức danh:
- Số Căn cước công dân: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp
Đại diện cho cơ sở giám định cổ vật:

- Địa chỉ:
- Điện thoại:

Chúng tôi tiến hành giao, nhận hiện vật trước khi thực hiện giám định (hoặc sau khi thực hiện giám định) với nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện vật giám định:

STT	Tên hiện vật	Đặc điểm chính của hiện vật	Tình trạng của hiện vật (*)	Cách thức bảo quản hiện vật
1				
2				

2. Tài liệu hoặc đồ vật liên quan và bản ảnh kèm theo (nếu có):

3. Các yêu cầu khác (nếu có).

BÊN GIAO

(Ký và ghi rõ họ, tên)

BÊN NHẬN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú: (*) Ghi rõ hiện trạng: nguyên, sút, phai màu, mọt, đã sửa chữa, phong hóa.

GIẤY CHỨNG NHẬN DI VẬT, CỔ VẬT

	<p>TÊN CƠ SỞ GIÁM ĐỊNH CỔ VẬT -----</p> <p>GIẤY CHỨNG NHẬN DI VẬT/CỔ VẬT</p> <p>SỐ: /GCNCV Năm</p>
<p>CHỨNG NHẬN</p> <p>1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị giám định:</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>2. Tên cổ vật: Tên gọi khác (nếu có)</p> <p>3. Số lượng:</p> <p>4. Kích thước (cm):</p>	<p>ẢNH CỔ VẬT GIÁM ĐỊNH</p> <p>Ảnh 1 (9x12)</p>

<p>5. Trọng lượng (gram):</p> <p>6. Miêu tả:.....</p> <p>7. Hiện trạng:</p> <p>8. Niên đại (*):</p> <p>9. Chất liệu:</p> <p>10. Tình trạng bảo quản:.....</p> <p>Biên bản giám định số/BB-GĐCV ngày tháng năm của Tổ chuyên gia giám định cổ vật./ , ngày tháng năm</p> <p style="text-align: center;">ĐẠI DIỆN CƠ SỞ GIÁM ĐỊNH CỔ VẬT (Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)</p>	
---	--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CHUYÊN GIA GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT

Kính gửi: Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, Thành phố.....

Họ và tên:

- Ngày, tháng năm sinh:.....
- Số Căn cước công dân: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: – Email:

Tôi làm đơn này trân trọng đề nghị Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, thành phố.....xem xét cấp giấy chứng nhận Chuyên gia giám định di vật, cổ vật cho tôi.

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trong Sơ yếu ký lịch và các tài liệu kèm theo./.

Tên tỉnh (thành phố), ngày...tháng...năm....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH.....
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ VĂN HÓA CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCN-SVHTTDL

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CHUYÊN GIA GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT**

GIÁM ĐỐC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ VĂN HÓA CẤP TỈNH

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND, ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

CHỨNG NHẬN:

Tên Chuyên gia giám định di vật, cổ vật (viết bằng chữ in hoa):

-
- Số Căn cước công dân: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại:- Email:
- Năm sinh:- Nơi sinh:

Là chuyên gia giám định di vật, cổ vật lĩnh vực:

Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số/QĐ-SVHTTDL ngày..... tháng ... năm.... của Giám đốc Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh/Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
CHUYÊN GIA GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT

Kính gửi: Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, Thành phố.....

Họ và tên:

- Ngày, tháng năm sinh:.....
- Số Căn cước công dân: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: – Email:

Tôi làm đơn này trân trọng đề nghị Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, thành phố..... xem xét cấp lại giấy chứng nhận Chuyên gia giám định di vật, cổ vật cho tôi.

- Lý do cấp lại:
- Số Giấy chứng nhận Chuyên gia giám định di vật, cổ vật:
- Cơ quan cấp:- Ngày cấp:

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trong Đơn./.

Tên tỉnh (thành phố), ngày...tháng...năm....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN ĐĂNG KÝ DI VẬT, CỔ VẬT

Kính gửi: Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, Thành phố.....

Họ và tên chủ sở hữu:

- Ngày, tháng năm sinh:.....
- Số Căn cước công dân: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: – Email:

Tôi làm đơn này trân trọng đề nghị Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, thành phố.....xem xét tổ chức đăng ký.....(số lượng) di vật (hoặc cổ vật hoặc bảo vật quốc gia) thuộc sở hữu hợp pháp của tôi.

Tôi cam kết chấp hành đầy đủ các quy định về phí, lệ phí và yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ khi tổ chức đăng ký các di vật (cổ vật hoặc bảo vật quốc gia) nêu trên.

Tên tỉnh (thành phố), ngày...tháng...năm....

Người viết đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH.....
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ
VĂN HÓA CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ DI VẬT, CỔ VẬT**

Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tỉnh (thành
phố).....

Chứng nhận hiện vật

.....

Đã được ông/ bà đăng ký tại
Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tỉnh (thành phố).... ngày tháng
năm

Số phiếu đăng ký.....

Ngày..... tháng.... năm.....

Tỉnh, Thành phố, ngày tháng năm.....

**Giám đốc Cơ quan chuyên môn về văn hóa
cấp tỉnh tỉnh (thành phố)**

Thủ trưởng đơn vị (Ghi rõ chức danh)

(Ký tên và đóng dấu)

Họ và tên của người ký

PHIẾU ĐĂNG KÝ DI VẬT, CỔ VẬT

1. Số đăng ký:.....
2. Ngày đăng ký: Ngày.....tháng.....năm.....
3. Tên hiện vật:.....
Tên khác:.....
4. Phân loại: Di vật: ☐ Cổ vật: ☐ Bảo vật QG: ☐
5. Số lượng:.....
6. Kích thước (cm):.....
7. Trọng lượng (gr):.....
8. Miêu tả:.....
.....
.....
.....
.....
9. Nguồn gốc và xuất xứ:.....
.....

15. Số phim:.....
10. Niên đại:.....
11. Tình trạng bảo quản:.....
12. Hội đồng giám định:.....
.....
Biên bản giám định số:.....
Ngày....tháng.....năm.....
13. Họ và tên chủ sở hữu:.....
Chữ ký:
- Địa chỉ:.....
14. Thay đổi về chủ sở hữu:
- Người lập phiếu:**.....
Họ và tên:.....
Chức vụ:.....
Chữ ký:.....

16. Số phiếu:.....
ảnh hiện vật
9 x 12cm
ảnh hiện vật
9 x 12cm

SỔ ĐĂNG KÝ DI VẬT, CỔ VẬT

Số thứ tự	1 Số đăng ký	2 Ngày, tháng, năm đăng ký	3 Tên hiện vật	4 Phân loại hiện vật	5 Số lượng	6 Kích thước (cm)	7 Trọng lượng (g)	8 Miêu tả	9 Nguồn gốc, xuất xứ	10 Niên đại	11 Tình trạng bảo quản	12 Hội đồng giám định	13 Họ và tên chủ sở hữu	14 Thay đổi về chủ sở hữu	15 Số phim	16 Số phiếu	17 Ghi chú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH VỀ HIỆN VẬT ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN,
CÔNG NHẬN BỔ SUNG BẢO VẬT QUỐC GIA**

1. **Tên hiện vật** (tên gọi phổ thông):
2. **Tên khác** (nếu có):
3. **Tên đơn vị và cá nhân lưu giữ hiện vật:**
4. **Số đăng ký:** Do đơn vị, cá nhân đề nghị tự quy định
5. **Chất liệu:** Chất liệu chính
6. **Niên đại:** ghi niên đại tuyệt đối hoặc tương đối.
7. **Kích thước (cm):** ghi rõ 03 kích thước cơ bản: Đường kính miệng, Đường kính đáy, chiều cao; Đối với hiện vật thể khối dẹt: chiều dài, chiều rộng, chiều cao.
8. **Trọng lượng (gram):**
9. **Số lượng:** Nếu hiện vật là 1 đơn vị thì ghi 1, nếu là bộ hiện vật thì ghi các thành phần hợp thành của đơn vị hiện vật.
10. **Nguồn gốc, xuất xứ:** địa điểm sưu tầm; hình thức sưu tầm (hiển tặng, mua, khai quật, tặng, cho).
11. **Miêu tả:** Miêu tả ngắn gọn đặc điểm của hiện vật: hình dáng (từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài), màu sắc, đề tài trang trí, kỹ thuật trang trí, dấu tích đặc biệt (có ảnh kèm theo).
12. **Hiện trạng:** Ghi rõ hiện trạng, nguyên, nứt, phai màu, mọt, đã sửa chữa, phong hóa.
13. **Ghi chú:**
14. **Lý do lựa chọn:** Chứng minh các tiêu chí sau:
 - Hiện vật gốc độc bản;
 - Hiện vật có hình thức độc đáo;
 - Là một trong các hiện vật sau: là hiện vật có giá trị đặc biệt quý hiếm, tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học liên quan đến sự kiện trọng đại của đất nước, sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử tiêu biểu; là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.
15. **Bản sao** giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật.
16. **Nội dung bổ sung** (trong trường hợp công nhận bổ sung bảo vật quốc gia)

17. Tài liệu tham khảo (bài viết, tài liệu khoa học, sách và các tài liên quan đến hiện vật)/.

....., ngày tháng năm ...
TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức
thì phải đóng dấu, ghi rõ chức vụ người ký)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(nếu có)
TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN/CÔNG NHẬN BỔ
SUNG BẢO VẬT QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày tháng năm ...

Số:
V/v làm thủ tục đề nghị công
nhận/công nhận bổ sung bảo vật
quốc gia

Kính gửi:

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024;
Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa;
(Tên tổ chức đề nghị công nhận bảo vật quốc gia) trân trọng đề nghị
(như kính gửi) xem xét trình Thủ tướng Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia
cho ... (số lượng) hiện vật thuộc quyền quản lý, sở hữu của..... (tên tổ chức đề
nghị công nhận bảo vật quốc gia). Danh sách hiện vật cụ thể như sau:

STT	Tên hiện vật	Đặc điểm chính của hiện vật	Ghi chú
1			
2			
...			

- Nội dung đề nghị công nhận bổ sung (trong trường hợp đề nghị công nhận
bổ sung).

(Tên tổ chức đề nghị công nhận bảo vật quốc gia) cam kết thực hiện đầy đủ
các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ trong quá trình làm thủ tục đề nghị công nhận/
công nhận bổ sung bảo vật quốc gia và các quy định của pháp luật có liên quan./.

Tài liệu kèm theo
- Hồ sơ hiện vật;
- Văn bản thẩm định của Hội đồng
khoa học của Bảo tàng (nếu có);
-
-

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
BẢO VẬT QUỐC GIA
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức vụ
người ký)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH VÀ LÀM THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN/CÔNG NHẬN BỔ SUNG BẢO VẬT QUỐC GIA**

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

- Họ và tên (viết bằng chữ in hoa):
- Ngày, tháng năm sinh:.....
- Số Căn cước công dân: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: – Email:
- Chức danh trong tổ chức (nếu có):

là chủ sở hữu hiện vật/người đại diện của (tên tổ chức đề nghị công nhận bảo vật quốc gia) đang quản lý hợp pháp hiện vật.

Căn cứ Nghị định số .../20../NĐ-CP ngày .. tháng .. năm... của Chính phủ quy định Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa.

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận bảo vật quốc gia) trân trọng đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và làm thủ tục đề nghị các cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét công nhận bảo vật quốc gia cho ... (số lượng) hiện vật thuộc quyền sở hữu hợp pháp của (Tên tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận bảo vật quốc gia). Danh sách hiện vật cụ thể như sau:

STT	Tên hiện vật	Đặc điểm chính của hiện vật	Ghi chú
1			
2			
...			

- Nội dung đề nghị công nhận bổ sung (trong trường hợp đề nghị công nhận bổ sung).

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hiện vật và tính chính xác, trung thực của nội dung Hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, và cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ trong quá trình làm thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia và các quy định của pháp luật có liên quan./.

Tài liệu kèm theo

- Hồ sơ hiện vật;

-

-

....., ngày ... tháng ... năm ...

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
BẢO VẬT QUỐC GIA**

(Ký tên, nếu là tổ chức thì phải đóng dấu và ghi rõ
họ, tên chức vụ người ký)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ HIỆN VẬT VÀ HỒ SƠ HIỆN VẬT ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN, CÔNG NHẬN BỔ SUNG BẢO VẬT QUỐC GIA**

Họ và tên thành viên Hội đồng:

Căn cứ tiêu chí bảo vật quốc gia được quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, xem xét hiện vật do đề nghị, tôi thống nhất đề nghị Hội đồng:

- Đưa vào danh mục đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia ... (số lượng) hiện vật.

- Không đưa vào danh mục đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia ... (số lượng) hiện vật).

Danh sách cụ thể như sau: (Đồng ý đưa vào danh mục đề nghị đánh dấu X vào cột 3, không đồng ý đưa vào danh mục đề nghị đánh dấu X vào cột 4).

TT	Tên hiện vật	Đề nghị đưa vào danh mục	Đề nghị không đưa vào danh mục	Kiến nghị khác của Thành viên Hội đồng về hồ sơ hiện vật
1	2	3	4	5
1				
2				
...				

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ VH CẤP TỈNH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HIỆN VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
ĐÁNH GIÁ HIỆN VẬT VÀ HỒ SƠ HIỆN VẬT ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN,
CÔNG NHẬN BỔ SUNG BẢO VẬT QUỐC GIA**

1. Họ và tên các thành viên Ban kiểm phiếu:

- Trưởng Ban:

- Các uỷ viên: 1

2

2. Số phiếu phát ra:

3. Số phiếu thu về:

4. Số phiếu hợp lệ:

5. Số phiếu không hợp lệ:

6. Kết quả bỏ phiếu:

TT	Tên hiện vật	Tổng hợp số phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng		
		Đề nghị đưa vào danh mục	Đề nghị không đưa vào danh mục	Kết luận
1	2	3	4	5
1				
2				
...				

Trưởng Ban kiểm phiếu
(Họ, tên và chữ ký)

Các thành viên Ban kiểm phiếu
(Họ, tên và chữ ký)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ VH CẤP TỈNH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HIỆN VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG
THẨM ĐỊNH HIỆN VẬT VÀ HỒ SƠ HIỆN VẬT ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN BẢO VẬT QUỐC GIA**

1. Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia số /QĐ-SVHTTDL ngày ... tháng ... năm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2. Hội đồng thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật họp hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., tại để xem xét, đánh giá hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.
3. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên, gồm các thành viên:
 1.
 2.
 3.
- Vắng mặt: ... người, gồm các thành viên:
 1.
 2.
 3.
4. Đại biểu tham dự:
 1.
 2.
 3.

Nội dung và kết quả làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng đã nghe Bộ phận thường trực của Hội đồng thẩm định Hồ sơ hiện vật báo cáo và trình bày từng nội dung của Hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.
2. Hội đồng đã xem xét, thảo luận, đánh giá từng hiện vật và Hồ sơ hiện vật theo những tiêu chí của bảo vật quốc gia được quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật di sản văn hóa.
3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu và bỏ phiếu
Ban kiểm phiếu gồm 3 thành viên Hội đồng:
 - Trưởng ban:
 - Ủy viên: 1.
 - 2.

Hội đồng đã bỏ phiếu về những hiện vật “đề nghị đưa vào danh mục” và về những hiện vật “đề nghị không đưa vào danh mục”. Kết quả kiểm phiếu được trình bày trong Biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo.

3. Kết quả làm việc và kiến nghị của Hội đồng

Căn cứ kết quả bỏ phiếu và kiểm phiếu, Hội đồng thống nhất đề nghị đưa ... (*số lượng*) hiện vật đáp ứng được các tiêu chí đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

Hội đồng thống nhất đề nghị (*Tên tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận bảo vật quốc gia*) bổ sung, sửa đổi một số thông tin, tài liệu liên quan đến hiện vật được đề nghị xem xét làm thủ tục công nhận bảo vật quốc gia.

(Kèm theo Biên bản này Danh mục hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia)

Hội đồng đề nghị Giám đốc (*Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh*) xem xét, phối hợp với chủ sở hữu hiện vật hoàn thiện Hồ sơ hiện vật và thực hiện thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia theo quy định./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(*Họ tên và chữ ký*)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(*Họ tên và chữ ký*)

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ VĂN HÓA CẤP TỈNH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HIỆN VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm.....

DANH MỤC
HỒ SƠ HIỆN VẬT ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN BẢO VẬT QUỐC GIA
(Kèm theo biên bản của Hội đồng thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật
đề nghị công nhận bảo vật quốc gia họp ngày.....tháng năm.....)

TT	Tên hiện vật	Tóm tắt sơ bộ những thông tin chính của hiện vật						
		Họ và tên chủ sở hữu hiện vật hoặc nơi lưu giữ	Số lượng	Chất liệu	Niên đại	Kích thước	Hiện trạng	Giá trị tiêu biểu
1								
2								
....								

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Họ tên và chữ ký)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Họ tên và chữ ký)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép mang di vật, cổ vật ra nước ngoài

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị (*viết chữ in hoa*):
 - Số định danh cá nhân/Căn cước công dân (*đối với cá nhân*):.....
 - Ngày tháng năm sinh (*đối với cá nhân*):.....
 - Địa chỉ liên hệ:.....
 - Điện thoại:
2. Người đại diện theo pháp luật (*đối với tổ chức*)
 - Họ và tên (*viết chữ in hoa*):
 - Chức vụ: Điện thoại:
3. Căn cứ quy định của pháp luật về di sản văn hóa, trân trọng đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép mang di vật, cổ vật ra nước ngoài cho (*số lượng*) di vật, cổ vật thuộc quyền sở hữu hợp pháp của (*tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép*).
 - Mục đích:
 - Nơi mang đến:
 Danh sách di vật, cổ vật cụ thể như sau:

STT	Tên di vật, cổ vật	Đặc điểm chính	Nguồn gốc	Ghi chú
1				
2				
...				

4. Cam kết: Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hiện vật và tính chính xác, trung thực của việc chuyển quyền sở hữu và hồ sơ đăng ký của những di vật, cổ vật đề nghị cấp phép mang ra nước ngoài kể trên; cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ trong quá trình làm thủ tục đề nghị cấp phép mang ra nước ngoài và các quy định của pháp luật có liên quan.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

**TÊN TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN SỞ HỮU BẢO
VẬT QUỐC GIA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Thông báo về việc chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di vật, cổ vật)

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia (viết chữ in hoa):
- Ngày tháng năm sinh (đối với cá nhân):
- Nơi sinh (đối với cá nhân): Quốc tịch (đối với cá nhân):
- Căn cước công dân (đối với cá nhân người Việt Nam): Số
- Ngày cấp Nơi cấp
- Hộ chiếu (đối với cá nhân người nước ngoài): Số
- Ngày cấp Nơi cấp Ngày hết hạn.....
- Địa chỉ (nơi thường trú đối với cá nhân):
- Điện thoại:
2. Người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):
- Họ và tên (viết chữ in hoa):
- Chức vụ:
- Quốc tịch:Điện thoại:
3. Thông tin về bảo vật quốc gia:
- Tên gọi:
- Tên gọi khác:
- Số Quyết định công nhận bảo vật quốc gia, ngày ... tháng ... năm
- Nơi lưu giữ hiện tại:
- Tình trạng bảo quản:
4. Lý do chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia:
-
5. Tên tổ chức/cá nhân nhận quyền sở hữu bảo vật quốc gia (viết chữ in hoa):
- Ngày tháng năm sinh (đối với cá nhân):
- Nơi sinh (đối với cá nhân): Quốc tịch (đối với cá nhân):
- Căn cước công dân (đối với cá nhân người Việt Nam): Số
- Ngày cấp Nơi cấp

- Hộ chiếu (*đối với cá nhân người nước ngoài*): Số
- Ngày cấp Nơi cấp Ngày hết hạn.....
- Địa chỉ (*nơi thường trú đối với cá nhân*):
- Điện thoại:
- 6. Người đại diện theo pháp luật (*đối với tổ chức*):
- Họ và tên (*viết chữ in hoa*):
- Chức vụ:
- Quốc tịch:Điện thoại:
- (*Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn, làng, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương*).
- 7. Ảnh hiện trạng khi chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia:
- 8. Các tài liệu kèm theo (nếu có).
- Tổ chức/cá nhân*xin được trân trọng thông báo về việc chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia đến (*Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di vật, cổ vật*) và xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung thông báo nêu trên.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO, NHẬN DI VẬT, CỔ VẬT
ĐƯỢC PHÁT HIỆN, GIAO NỘP

Hôm nay ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm:

Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn:

- Người đại diện:
- Chức danh:
- Địa chỉ:

Bảo tàng công lập:

- Người đại diện:
- Chức danh:
- Địa chỉ:

Chúng tôi tiến hành giao, nhận di vật, cổ vật được phát hiện tại

Cho bảo tàng công lập (tên bảo tàng), danh mục cụ thể như sau:

STT	Tên hiện vật	Đặc điểm chính của hiện vật	Tình trạng của hiện vật (*)	Cách thức bảo quản hiện vật
1				
2				
...				

2. Tài liệu hoặc đồ vật liên quan và bản ảnh kèm theo (nếu có):

3. Các yêu cầu khác (nếu có).

BÊN GIAO

(Ký và ghi rõ họ, tên)

BÊN NHẬN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú: (*) Ghi rõ hiện trạng: nguyên, nứt, phai màu, mẻ, đã sửa chữa, phong hóa.

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị đưa di vật, cổ vật
đi trưng bày, nghiên cứu hoặc
bảo quản trong nước

Kính gửi: Cơ quan chủ quản đối với di vật, cổ vật

1. Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024 và Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa, trân trọng đề nghị (tên Cơ quan chủ quản đối với di vật, cổ vật) cho phép mang (số lượng, theo Danh mục...) di vật, cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản tại (đơn vị, địa điểm phối hợp trong nước).

2. Mục đích:

(Nêu rõ mục đích đưa di vật, cổ vật đi trong nước để: trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.)

3. Nội dung/Kết quả dự kiến:

(- Đối với di vật, cổ vật được đưa đi trong nước để trưng bày Nêu rõ mục đích, nội dung trưng bày.

- Đối với di vật, cổ vật được đưa đi trong nước để nghiên cứu hoặc bảo quản: Nêu rõ mục đích/lý do cần nghiên cứu hoặc bảo quản và kết quả dự kiến.)

4. Thông tin về đơn vị phối hợp (bên tiếp nhận) di vật, cổ vật tại trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Người đứng đại diện theo pháp luật:

- Địa chỉ: - Quốc gia:

- Điện thoại: - Fax:

- Email:

5. Thời gian đưa di vật, cổ vật đi... (tên tỉnh đưa di vật, cổ vật đi):

- Thời gian trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản:

- Thời gian đưa đi:

- Thời gian về đến nơi lưu giữ ban đầu:

6. Cam kết đưa di vật, cổ vật về nơi lưu giữ ban đầu sau khi hoàn thành việc trưng bày, nghiên cứu, hoặc bảo quản:

Tài liệu kèm theo:

-

-

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ
người ký)

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

Số:

V/v đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2002 và Nghị định số .../2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa, trân trọng đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép mang (số lượng, theo Danh mục...) bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản tại (đơn vị, địa điểm phối hợp trong nước).

2. Mục đích:

(Nêu rõ mục đích đưa bảo vật quốc gia đi trong nước để: trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.)

3. Nội dung/Kết quả dự kiến:

(- Đối với bảo vật quốc gia được đưa đi trong nước để trưng bày: Nêu rõ mục đích, nội dung trưng bày;

- Đối với bảo vật quốc gia được đưa đi trong nước để nghiên cứu hoặc bảo quản: Nêu rõ mục đích/lý do, phương án thực hiện nghiên cứu, bảo quản và kết quả dự kiến.)

(- Phương án an ninh, an toàn cho bảo vật quốc gia.)

4. Thông tin về đối tác (bên tiếp nhận) bảo vật quốc gia tại trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Người đứng đại diện theo pháp luật:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: - Fax:

- Email:

5. Thời gian đưa bảo vật quốc gia đi... (tên tỉnh đưa bảo vật quốc gia đi):

- Thời gian trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản:

- Thời gian đưa đi:

- Thời gian về đến nơi lưu giữ ban đầu:

6. Cam kết đưa bảo vật quốc gia về nơi lưu giữ ban đầu sau khi hoàn thành việc trưng bày, nghiên cứu, hoặc bảo quản:

Tài liệu kèm theo:

-

-

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ

người ký)

TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

DANH MỤC DI VẬT, CỔ VẬT ĐƯA ĐI TRƯNG BÀY/
NGHIÊN CỨU/BẢO QUẢN TRONG NƯỚC

STT	Tên di vật, cổ vật	Chất liệu chính	Số lượng	Nguồn gốc	Niên đại	Kích thước (cm)	Số kiểm kê	Hình ảnh	Số và ngày đăng ký di vật, cổ vật
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1									
...									

Tổng số di vật, cổ vật: ... (Bằng chữ: ...)

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ
người ký)

TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

DANH MỤC BẢO VẬT QUỐC GIA ĐƯA ĐI TRƯNG BÀY/
NGHIÊN CỨU/BẢO QUẢN TRONG NƯỚC

STT	Tên bảo vật quốc gia ³	Chất liệu chính	Số lượng	Nguồn gốc	Niên đại	Kích thước (cm)	Số kiểm kê	Hình ảnh	Số và ngày QĐ BVQG
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1									
...									

Tổng số bảo vật quốc gia: ... (Bằng chữ: ...)

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ người ký)

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...
V/v đề nghị đưa di vật
ra nước ngoài

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/Bộ trưởng/ngành/
cơ quan/tổ chức ở trung ương

1. Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2002 và Nghị định số .../2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa, trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/Bộ trưởng/ngành/cơ quan/tổ chức ở trung ương cho phép ...¹ mang (số lượng, theo Danh mục...) di vật ra nước ngoài.

2. Mục đích:
(Nêu rõ mục đích đưa di vật ra nước ngoài để: trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.)

3. Nội dung/Kết quả dự kiến:
(- Đối với di vật được đưa ra nước ngoài để trưng bày: Nêu rõ mục đích, nội dung trưng bày;

- Đối với di vật được đưa ra nước ngoài để nghiên cứu hoặc bảo quản: Nêu rõ mục đích/lý do cần nghiên cứu hoặc bảo quản và kết quả dự kiến.)

4. Thông tin về đối tác (bên tiếp nhận) di vật tại nước ngoài:

- Tên tổ chức/cá nhân:
- Người đứng đại diện theo pháp luật:
- Địa chỉ: - Quốc gia:
- Điện thoại: - Fax:
- Email:

5. Thời gian đưa di vật, cổ vật đi... (tên nước đưa di vật đi):

- Thời gian trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài:
- Thời gian đưa đi:
- Thời gian về đến Việt Nam:

6. Cam kết đưa di vật, cổ vật về Việt Nam sau khi hoàn thành việc trưng bày, nghiên cứu, hoặc bảo quản.

Tài liệu kèm theo:

-
-

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ
người ký)

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

V/v đề nghị đưa cổ vật ra nước
ngoài

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

1. Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2002 và Nghị định số .../2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa, trân trọng đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép mang (số lượng, theo Danh mục...) cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản tại (đơn vị, địa điểm phối hợp nước ngoài).

2. Mục đích:

(Nêu rõ mục đích đưa cổ vật ra nước ngoài để: trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.)

3. Nội dung/Kết quả dự kiến:

(- Đối với cổ vật được đưa ra nước ngoài để trưng bày: Nêu rõ mục đích, nội dung trưng bày, triển lãm;

- Đối với cổ vật được đưa ra nước ngoài để nghiên cứu hoặc bảo quản: Nêu rõ mục đích/lý do cần nghiên cứu hoặc bảo quản và kết quả dự kiến.)

4. Thông tin về đối tác (bên tiếp nhận) cổ vật tại nước ngoài:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Người đứng đại diện theo pháp luật:

- Địa chỉ: - Quốc gia:

- Điện thoại: - Fax:

- Email:

5. Thời gian đưa cổ vật đi... (tên nước đưa cổ vật đi):

- Thời gian trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài:

- Thời gian đưa đi:

- Thời gian về đến Việt Nam:

6. Cam kết đưa cổ vật về Việt Nam sau khi hoàn thành việc trưng bày, triển lãm, nghiên cứu, hoặc bảo quản:

Tài liệu kèm theo:

-

-

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ
người ký)

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ¹**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

V/v đề nghị đưa bảo vật quốc
gia ra nước ngoài

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1 Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024 và Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa, trân trọng đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quy trình, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép (Tên tổ chức đề nghị) mang (số lượng, theo Danh mục...) bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản tại (đơn vị, địa điểm phối hợp nước ngoài).

2. Mục đích:

(Nêu rõ mục đích đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài để: trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.)

3. Nội dung/Kết quả dự kiến:

(- Đối với bảo vật quốc gia được đưa ra nước ngoài để trưng bày,: Nêu rõ mục đích, nội dung trưng bày, triển lãm;

- Đối với bảo vật quốc gia được đưa ra nước ngoài để nghiên cứu hoặc bảo quản: Nêu rõ mục đích/lý do cần nghiên cứu hoặc bảo quản và kết quả dự kiến.)

4. Thông tin về đối tác (bên tiếp nhận) bảo vật quốc gia tại nước ngoài:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Người đứng đại diện theo pháp luật:

- Địa chỉ: - Quốc gia:

- Điện thoại: - Fax:

- Email:

5. Thời gian đưa bảo vật quốc gia đi... (tên nước đưa bảo vật quốc gia đi):

- Thời gian trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài:

- Thời gian đưa đi:

- Thời gian về đến Việt Nam:

6. Cam kết đưa bảo vật quốc gia về Việt Nam sau khi hoàn thành việc trưng bày, nghiên cứu, hoặc bảo quản:

Tài liệu kèm theo:

-
-

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ
người ký)

TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

DANH MỤC DI VẬT, CỔ VẬT/BẢO VẬT QUỐC GIA
ĐƯA RA NƯỚC NGOÀI

STT	Tên di vật, cổ vật/bảo vật quốc gia	Chất liệu chính	Số lượng	Nguồn gốc	Niên đại	Kích thước (cm)	Số kiểm kê	Hình ảnh	Số và ngày đăng ký di vật, cổ vật/Quyết định công nhận bảo vật quốc gia
1									
...									

Tổng số di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia: ... (Bằng chữ: ...)

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ người ký)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(nếu là cơ quan, tổ chức) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP PHÉP NHẬP KHẨU DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA
CÓ NGUỒN GỐC VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI VỀ NƯỚC

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu
 - Tên người đại diện (nếu là cơ quan, tổ chức):
 - Căn cước công dân (đối với cá nhân người Việt Nam): Số
 - Ngày cấp Nơi cấp
 - Hộ chiếu (đối với cá nhân người nước ngoài): Số
 - Ngày cấp Nơi cấp Ngày hết hạn.....
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: - Email:.....
- Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước.
- Số lượng:.....
- Mục đích nhập khẩu:
 - Lưu giữ tại:
 - Gửi từ:

Chúng tôi cam kết sở hữu hợp pháp đối với văn hóa phẩm nhập khẩu và xin cam kết thực hiện đúng nội dung giấy phép nhập khẩu, quản lý, sử dụng văn hoá phẩm nhập khẩu theo quy định của pháp luật./.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(nếu là cơ quan, tổ chức phải ký tên,
ghi chức vụ và đóng dấu)

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Tên địa phương), ngày ... tháng ... năm ...

DANH MỤC DI VẬT, CỔ VẬT/BẢO VẬT QUỐC GIA NHẬP KHẨU

STT	Tên di vật, cổ vật/bảo vật quốc gia	Chất liệu chính	Số lượng	Nguồn gốc	Niên đại	Kích thước (cm)	Số kiểm kê	Hình ảnh	Số và ngày đăng ký di vật, cổ vật/Quyết định công nhận bảo vật quốc gia
1									
...									

Tổng số di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia: ... (Bằng chữ: ...)

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ người ký)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(nếu là cơ quan, tổ chức)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LÀM
BẢN SAO DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Kính gửi: *

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024 và Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa,

(Tên Cơ quan đề nghị) trân trọng đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Giám đốc Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc quản lý/sở hữu hợp pháp của, với mục đích, ý nghĩa sau:

- Nêu rõ lý do, mục đích, ý nghĩa của việc làm bản sao bản sao ;
- Số lượng hiện vật được làm bản sao và số lượng bản sao..... ;

(Kế hoạch chi tiết và hồ sơ kèm theo)

Đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Giám đốc Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh ... cấp giấy phép làm bản sao

(Tên Cơ quan đề nghị) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và thực hiện đúng các quy định của Luật Di sản văn hoá và pháp luật hiện hành trong quá trình làm bản sao./.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

* Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (đối với đề nghị cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia); Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (đối với di vật, cổ vật ở địa phương)

**TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP
LÀM BẢN SAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép làm bản sao di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia

**BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH/
GIÁM ĐỐC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ VĂN HÓA CẤP TỈNH**

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa,

Căn cứ Quyết định số /QĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh/thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

Xét đề nghị của (tên cơ quan/tổ chức/cá nhân đề nghị) tại Công văn/đơn sốngày tháng năm (kèm hồ sơ);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên cơ quan/tổ chức/cá nhân đề nghị) làm bản sao di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia (hiện lưu giữ tại do quản lý/sở hữu).

- Số lượng di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia được làm bản sao: . (bằng chữ)
(Danh mục được làm bản sao kèm theo Quyết định này).

- Số lượng bản sao di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia: (bằng chữ).

- Mục đích:

Điều 2. (tên cơ quan/tổ chức/cá nhân đề nghị) có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về làm bản sao di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia và bảo đảm tuyệt đối an toàn cho di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia trong quá trình thực hiện làm bản sao.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa, Giám đốc (tên cơ quan/tổ chức/cá nhân đề nghị) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

...

**CƠ QUAN CẤP PHÉP
LÀM BẢN SAO**

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(nếu là cơ quan, tổ chức)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÀM
BẢN SAO DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA**

Kính gửi:*

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024;

Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa,.

(Tên Cơ quan đề nghị) trân trọng đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Giám đốc Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, cấp lại giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc quản lý/sở hữu hợp pháp của, thông tin cụ thể như sau:

- Lý do xin cấp lại giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia:
- Số lượng hiện vật đã được làm bản sao theo Giấy phép:
- Số Giấy phép làm bản sao: - Ngày cấp:

Đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Giám đốc Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh ... cấp lại giấy phép làm bản sao

(Tên Cơ quan đề nghị) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và thực hiện đúng các quy định của Luật Di sản văn hoá và pháp luật hiện hành trong quá trình làm bản sao./.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

* Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (đối với đề nghị cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia); Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (đối với di vật, cổ vật ở địa phương)

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 20

**DANH MỤC DI VẬT/CỔ VẬT/BẢO VẬT QUỐC GIA
ĐƯỢC PHÉP LÀM BẢN SÀO**

*(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-.....L, ngày tháng năm 20 ,
của Bộ trưởng Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch/Giám đốc cơ quan chuyên môn về
văn hóa cấp tỉnh)*

STT	Tên di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia	Niên đại	Số đăng ký	Kích thước	Hình ảnh	Số lượng bản sao
1.						
2.						

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr- (2)

(Tên địa phương), ngày.....tháng.....năm.....

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị(3)... di sản tư liệu vào
Danh mục của quốc gia về di sản tư liệu

Kính gửi: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

- Căn cứ ... (4).....;
- Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu để ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục của quốc gia về di sản tư liệu.

(1) đã hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học.....(5), xã (phường) ... huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) ... tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương)... đề nghị(3)... *(Kèm theo Hồ sơ khoa học)*.

(1) đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định(3)...
Danh mục quốc gia cho di sản tư liệu trên.

Trân trọng./. (6)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, ... (8)

(7)

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1) Cơ quan, đơn vị trình hồ sơ.
- (2) Tên viết tắt của cơ quan, đơn vị trình hồ sơ.
- (3) Nội dung cần đề nghị gồm: ghi danh hay ghi danh bổ sung hoặc hủy bỏ ghi danh
- (4) Số và nội dung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức lập Tờ trình.
- (5) Tên di sản tư liệu thống nhất trong các thành phần hồ sơ.
- (6) Vị trí ký tắt.
- (7) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình hồ sơ.
- (8) Đơn vị soạn thảo, người xử lý văn bản và số bản phát hành, ví dụ: Cục Di sản văn hóa, Nguyễn Văn A, số phát hành 3 bản thì ghi: DSVH, NVA(3).

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ KHOA HỌC DI SẢN ĐỀ CỬ GHI DANH
VÀO DANH MỤC DI SẢN TƯ LIỆU

1	Tên tài liệu/ bộ sưu tập được đề cử (Ghi tên thường gọi và tên gọi khác,)
2	Loại hình (Xác định một hoặc một số loại hình theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Di sản văn hoá)
3	Địa điểm (Xác định địa danh hành chính hiện có di sản)
4	Chủ sở hữu/quản lý
5	Tóm tắt (Tối đa 200 từ về lịch sử hình thành, giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của nội dung thông tin và hình thức biểu hiện)
6	Thông tin pháp lý (thông tin bản quyền, khả năng tiếp cận)
7	Hiện trạng di sản (Đánh giá sự tồn tại của di sản, khả năng phát triển hoặc nguy cơ rủi ro, tối đa 200 từ)
8	<p>Đánh giá tiêu chí lựa chọn</p> <p>1. Tiêu chí chính</p> <p>a) Bảo đảm tính xác thực gồm: nội dung thông tin gốc, đầy đủ được ghi lại có chủ đích trên vật mang tin gốc phải rõ nguồn gốc, xuất xứ, thời điểm tạo lập, quá trình hình thành, lưu giữ và quyền sở hữu;</p> <p>b) Bảo đảm tính độc bản và độc đáo gồm: nội dung thông tin và hình thức, phong cách vật mang tin có giá trị tiêu biểu, duy nhất, hiếm có cho một loại hình, một giai đoạn lịch sử hay một nền văn hoá của quốc gia, khu vực hoặc thế giới;</p> <p>c) Bảo đảm tính toàn vẹn gồm: nội dung thông tin gốc, hiện trạng của vật mang tin gốc;</p> <p>d) Bảo đảm giá trị, ý nghĩa và ảnh hưởng gồm: nội dung thông tin có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, được lưu truyền qua các thế hệ, đánh dấu các bước ngoặt của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử gắn với địa điểm, sự kiện, con người; có ảnh hưởng đối với quốc gia, khu vực hoặc thế giới.</p> <p>2. Tiêu chí bổ sung</p> <p>a) Phương thức và mức độ tiếp cận; (sự tồn tại của di sản có gặp phải nguy cơ, hiểm họa gì không? Các biện pháp bảo đảm an toàn khi tiếp cận? Kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy)</p> <p>b) Được cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân sở hữu di sản, tự nguyện đề cử và cam kết bảo vệ.</p>
9	Kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu (Trình bày các biện pháp, dự án đã, đang và sẽ thực hiện để bảo vệ di sản tư liệu)

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tên địa phương), ngày..... tháng..... năm.....
(2)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1) Cơ quan, đơn vị trình hồ sơ.

(2) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình hồ sơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày..... tháng..... năm.....

CAM KẾT
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU

Kính gửi: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Tôi/chúng tôi là.....(1).....
Đại diện cho cá nhân/cộng đồng/dòng họ/gia đình/ cơ quan/tổ chức.....(1).....đang quản lý/sở hữu di sản tư liệu..... (2).. thuộc xã (phường) ... huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) ... tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương). Nếu di sản tư liệu ...(2).. được ghi vào Danh mục.

Chúng tôi cam kết:

- Tự nguyện và tích cực bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu này;
- Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu này theo quy định của pháp luật;
- Tự nguyện trao quyền sử dụng đối với những tư liệu do tôi/chúng tôi cung cấp hoặc quản lý để xây dựng hồ sơ khoa học di sản tư liệu phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, không vì mục đích lợi nhuận./.

-

Người/cơ quan/tổ chức cam kết
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

(1) Cơ quan, đơn vị, cá nhân trình hồ sơ

(2) Tên di sản tư liệu thống nhất trong các thành phần hồ sơ

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-(2)
Vv trao quyền sử dụng tài liệu

(Tên địa phương), ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

.....(1)....., là đơn vị tổ chức nghiên cứu, xây dựng hồ sơ khoa học di sản tư liệu.....(3)..... thuộc xã (phường) ... huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) ... tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) đồng ý trao quyền sử dụng đối với những tài liệu trong hồ sơ khoa học di sản tư liệu này để phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, không vì mục đích lợi nhuận.

Trân trọng./.

(4)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1) Cơ quan, đơn vị trình hồ sơ
- (2) Tên viết tắt của cơ quan, đơn vị trình hồ sơ (ví dụ: Ủy ban nhân dân ghi: UBND, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi: SVHTTDL).
- (3) Tên di sản tư liệu thống nhất trong các thành phần hồ sơ
- (4) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình hồ sơ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN ĐỒNG THUẬN HỦY BỎ GHI DANH
DI SẢN TƯ LIỆU TRONG DANH MỤC CỦA QUỐC GIA

Kính gửi: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Tôi/chúng tôi là.....(1).....

Đại diện cho cá nhân/cộng đồng/dòng họ/gia đình/ cơ quan/tổ chức đang quản lý/sở hữu di sản tư liệu..... (2).. thuộc xã (phường) ... huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) ... tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) cùng đồng thuận đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu trên trong Danh mục của quốc gia vì các lý do sau: (3)

1.....

2.....

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trên.

Trân trọng./.

Người/cơ quan/tổ chức
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

- (1) Cơ quan, đơn vị, cá nhân trình hồ sơ
- (2) Tên di sản tư liệu thống nhất trong các thành phần hồ sơ
- (3) Các lý do xin hủy bỏ ghi danh theo thứ tự ưu tiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên địa phương), ngày..... tháng..... năm.....

BẢN ĐỀ NGHỊ
ĐƯA DI SẢN TƯ LIỆU ĐÃ GHI DANH ĐƯỢC LƯU GIỮ,
BẢO QUẢN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TẠI....(1)....

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.....(2)...

Tôi/chúng tôi là.....(3).....

Đại diện cho cá nhân/cộng đồng/dòng họ/gia đình/cơ quan/tổ chức đang quản lý/sở hữu di sản tư liệu..... (4).. thuộc xã (phường) ... huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) ... tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) cùng đồng thuận đề nghị Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.....(2)...được đưa vào.....(1).....lưu giữ, bảo quản và phát huy giá trị di sản do các lý do sau: (5)

1.....

2.....

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trên.

Trân trọng cảm ơn./.

Người/cơ quan/tổ chức
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

- (1) Cơ quan, đơn vị đủ điều kiện lưu giữ phù hợp của di sản tư liệu
- (2) Tên địa phương có di sản tư liệu
- (3) Ghi rõ họ tên chủ sở hữu/quản lý trực tiếp
- (4) Tên di sản tư liệu thống nhất trong các thành phần hồ sơ
- (5) Các lý do xin hủy bỏ ghi danh theo thứ tự ưu tiên

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV- (2)
V/v đề nghị làm bản sao
di sản tư liệu

(Tên địa phương), ngày.... tháng.... năm....

Kính gửi:(3).....

- Căn cứ ... (4).....;

- Căn cứ ... (5).....;

....(1)..... đề nghị được làm bản sao di sản tư liệu.....(6), xã (phường) ...
huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) ... tỉnh (thành phố trực thuộc trung
ương) với số lượng bản sao.....(7)...để phục vụ các mục đích sau:.....(8).....

....(1)..... cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị
và thực hiện đúng các quy định của Luật Di sản văn hoá và pháp luật hiện hành
trong quá trình làm bản sao

....(1)..... đề nghị(3)..... xem xét, quyết định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, ... (10)

(9)

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1) Cơ quan, đơn vị trình hồ sơ.
- (2) Tên viết tắt của cơ quan, đơn vị trình hồ sơ.
- (3) Cơ quan, đơn vị giải quyết hồ sơ.
- (4,5) Các căn cứ liên quan.
- (6) Tên di sản tư liệu thống nhất trong các thành phần hồ sơ.
- (7) Số lượng bản sao bằng số và chữ.
- (8) Các mục đích phù hợp với quy định của pháp luật.
- (9) Đại diện cơ quan, đơn vị trình hồ sơ
- (10) Đơn vị soạn thảo, người xử lý văn bản và số bản phát hành, ví dụ: Cục Di sản văn hóa, Nguyễn Văn A, số phát hành 3 bản thì ghi: DSVH, NVA(3)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20

DANH MỤC DI SẢN TƯ LIỆU ĐỀ NGHỊ LÀM BẢN SAO
(Ban hành theo Văn bản số..... ngày tháng năm 20
của)

TT	Tên Di sản tư liệu	Số đăng ký	Mô tả tóm tắt	Hình ảnh	Số lượng bản sao
1					
2					
...					

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GP

....., ngày tháng năm

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG NGOÀI CÔNG LẬP

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2024;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập của

CHO PHÉP:

1. Cấp giấy phép hoạt động cho bảo tàng ngoài công lập với các nội dung sau:

- Tên gọi của bảo tàng:
- Địa điểm:
- Giám đốc:
- + Sinh ngày:; Quốc tịch:
- + CCCD/CMND số:, cấp ngày, cơ quan cấp:
- + Quê quán:
- + Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú:
- Nội dung hoạt động của bảo tàng:.....;

2. Bảo tàng hoạt động theo quy định tại Thông tư số .../.../TT-BVHTTDL ngày .../.../20... của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về nhiệm vụ chuyên môn của bảo tàng. Có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về phòng chống cháy, nổ, an ninh trật tự khi hoạt động và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

3. Bảo tàng có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật, chịu sự quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh, thành phố, chính quyền địa phương nơi hoạt động.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên và đóng dấu)

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập**

Kính gửi: Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/
Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh, thành phố ...

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị (*viết chữ in hoa*):
- Ngày tháng năm sinh (*đối với cá nhân*):
- Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân (*đối với cá nhân người Việt Nam*): Số
- Ngày cấp Nơi cấp
- Hộ chiếu (*đối với cá nhân người nước ngoài*): Số
- Ngày cấp Nơi cấp Ngày hết hạn.....
- Nơi sinh (*đối với cá nhân người nước ngoài*): Quốc tịch (*đối với cá nhân người nước ngoài*):
- Địa chỉ liên hệ(*nơi thường trú đối với cá nhân*):
- Điện thoại:
2. Người đại diện theo pháp luật (*đối với tổ chức*):
- Họ và tên (*viết chữ in hoa*):
- Chức vụ:
- Quốc tịch:Điện thoại:
3. Địa điểm đặt trụ sở bảo tàng đề nghị cấp giấy phép hoạt động:
.....
(*Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn, làng, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương*).
4. Căn cứ quy định của pháp luật về di sản văn hóa, trân trọng đề nghị Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Giám đốc Sở văn hoá và Thể thao tỉnh, thành phố cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập cho (*tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép*).
5. Cam kết: Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung kê khai trong đơn và sẽ tổ chức các hoạt động của bảo tàng theo đúng quy định của pháp luật sau khi được cấp giấy phép.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

DANH SÁCH CHI TIẾT SƯU TẬP HIỆN VẬT

Số TT	Số đăng ký	Tên hiện vật	Phân loại hiện vật	Số lượng	Kích thước (cm)	Trọng lượng (g)	Miêu tả	Nguồn gốc, xuất xứ	Niên đại	Tình trạng bảo quản	Số phiếu	Ghi chú
1												
2												
3												
.....												

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

ĐỀ ÁN

Tổ chức, hoạt động bảo tàng (tên bảo tàng)

1. Tên gọi, địa chỉ, địa bàn hoạt động:
2. Mục tiêu, nhiệm vụ của (tên bảo tàng):
3. Nội dung trưng bày chính:
4. Danh sách tập hiện vật
5. Phạm vi và đối tượng hoạt động:
6. Phương án và kế hoạch hoạt động của (tên bảo tàng):
7. Tổ chức bộ máy, nhân sự:
8. Trụ sở làm việc (địa điểm, diện tích nhà làm việc; diện tích nhà trưng bày, diện tích kho bảo quản, ...) và trang thiết bị, phương tiện phục vụ:
9. Kinh phí:
10. Kiến nghị của tổ chức/cá nhân xây dựng đề án cấp giấy phép hoạt động (tên bảo tàng).....

(Đối với việc cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập thuộc doanh nghiệp, ngoài các nội dung trên đây, đề án còn có các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và hướng dẫn của các cơ quan có liên quan)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG NGOÀI CÔNG LẬP

Kính gửi: Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao tỉnh/thành phố

1. Tên bảo tàng:
- Người đại diện: Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Số nhà: Đường (phố) Phường (xã)
- Quận (huyện) Tỉnh, thành phố:
- Số điện thoại:

2. Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập: (số, ngày, cơ quan cấp)

3. Lý do đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

.....
7. Cam kết: Tôi xin cam đoan thực hiện đúng theo các nội dung đã được quy định tại Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

- 1 -
2 -

..... ngày.....tháng..... năm

Người làm đơn

Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)